



NGUYỄN THỊ HỒNG NAM – NGUYỄN THÀNH THI (đồng Chủ biên)
NGUYỄN THÀNH NGỌC BẢO – TRẦN LÊ DUY – PHAN MẠNH HÙNG
TĂNG THỊ TUYẾT MAI – NGUYỄN THỊ NGỌC THUY

Bài tập **NGŨ' VĂN**

8

TẬP MỘT



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ HỒNG NAM – NGUYỄN THÀNH THI (đồng Chủ biên)
NGUYỄN THÀNH NGỌC BẢO – TRẦN LÊ DUY – PHAN MẠNH HÙNG
TĂNG THỊ TUYẾT MAI – NGUYỄN THỊ NGỌC THUY

Bài tập

NGỮ VĂN

8

Chân trời sáng tạo TẬP MỘT

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn
trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: PHAN THỊ BÍCH VÂN – LÊ THỊ THUỶ TRANG

Thiết kế sách: TRẦN NGUYỄN ANH TÚ

Trình bày bìa: TÓNG THANH THẢO

Sửa bản in: PHAN THỊ BÍCH VÂN – LÊ THỊ THUỶ TRANG

Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

BÀI TẬP NGỮ VĂN 8 - TẬP MỘT (CHÂN TRỜI SÁNG TẠO)

Mã số: G2BH8V001M23

In bản, (QĐ) khổ 17 x 24 cm.

Đơn vị in: địa chỉ

Cơ sở in: địa chỉ

Số ĐKXB: 10-2023/CXBIPH/26-2157/GD

Số QĐXB: .../QĐ - GD - HN ngày ... tháng ... năm 20...

In xong và nộp lưu chiểu tháng ... năm 20...

Mã số ISBN: Tập một: 978-604-0-35228-6

Tập hai: 978-604-0-35229-3

LỜI NÓI ĐẦU

Các em thân mến!

Nếu học mà không thực hành thì sẽ không hiểu sâu, nhớ lâu những lí thuyết được học và hình thành, phát triển các kĩ năng đọc, viết, nói và nghe đã được xác định trong Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Đó là lí do phương châm “Học đi đôi với hành” luôn được đề cao trong giáo dục.

Cuốn **Bài tập Ngữ văn 8**, bộ sách **Chân trời sáng tạo** được tác giả biên soạn nhằm giúp em vận dụng những tri thức đã học trong sách giáo khoa *Ngữ văn 8* (Nhà xuất bản (NXB) Giáo dục Việt Nam, 2023) vào đọc hiểu các văn bản, làm bài tập tiếng Việt cũng như thực hành viết, nói và nghe các kiểu bài để từ đó củng cố, nâng cao các kĩ năng đọc, viết, nói – nghe.

Cuốn sách gồm 2 tập, mỗi tập có 5 bài tương ứng với các chủ điểm trong sách giáo khoa *Ngữ văn 8*. Mỗi bài gồm có hai phần: phần thứ nhất trình bày hệ thống các bài tập đọc, tiếng Việt, viết, nói và nghe; phần thứ hai hướng dẫn các em cách làm bài tập và gợi ý câu trả lời.

Chúc các em có nhiều niềm vui trong học tập!

NHÓM TÁC GIẢ

MỤC LỤC

	Trang
Bài 1. Những gương mặt thân yêu	5
Bài 2. Những bí ẩn của thế giới tự nhiên	19
Bài 3. Sự sống thiêng liêng	32
Bài 4. Sắc thái của tiếng cười	46
Bài 5. Những tình huống khôi hài	59

Chân trời sáng tạo

Bài 1

NHỮNG GƯƠNG MẶT THÂN YÊU

(Thơ sáu chữ, bảy chữ)

BÀI TẬP

I. ĐỌC

1. Thơ sáu chữ, bảy chữ là thể thơ như thế nào?
2. Hãy nêu điểm giống và khác nhau giữa thơ sáu chữ và thơ bảy chữ.
3. Nội dung ở cột A với nội dung tương ứng ở cột B:

A	B
1. Văn liền	a. là trạng thái tình cảm mãnh liệt, say đắm, được thể hiện xuyên suốt trong tác phẩm, tác động đến cảm xúc của người đọc.
2. Bố cục của bài thơ	b. tiếng cuối của hai dòng thơ liên tiếp vần với nhau.
3. Mạch cảm xúc của bài thơ	c. tiếng cuối của hai dòng thơ cách nhau vẫn vần với nhau.
4. Cảm hứng chủ đạo	d. là sự tổ chức, sắp xếp các phần, các đoạn thơ theo một trình tự nhất định.
5. Vần cách/ vần chéo	đ. là sự tiếp nối, sự vận động của cảm xúc trong bài thơ.

4. Văn liền, vần cách nằm trong nhóm vần chân hay vần lưng?
5. Hãy xác định bố cục của bài thơ *Mây và sóng* (Ta-go). Từ đó, cho biết cảm hứng chủ đạo của bài thơ này.
6. Trong khổ thơ sau, nhà thơ đã sử dụng loại vần nào?

*Đâu những hồn thân tự thuở xưa
Những hồn quen dải gió dầm mưa
Những hồn chất phác hiền như đất
Khoai sẵn tình quê rất thiết tha!*

(Tố Hữu, *Nhớ đồng*)

7. Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi bên dưới:

CHÍN CON RỒNG NHỎ BAY LÊN¹

Trần Quốc Toàn

Ghe ngo² vừa nghe trống lệnh
Vẫy gió một trăm khăn hồng
Một trăm mái chèo khuấy nước
Bay lên chín con sông rồng.

Bay lên sông mẹ nghìn giọt
Đi tìm Sóc Trăng đồng chua
Đi tìm Trà Vinh đất khát
Chúng em thay trời làm mưa.

Giọt giọt mồ hôi mặn chát
Đã ngọt trong cơn mưa vui
Mái dầm thiếu nhi thọc lét³
Sông cười sóng reo thành lời.

Sáng nay ghe ngo vào hội
Mặt sông Cửu Long sáng ngời
Nhịp xuân tay đua găng gỏi
Ghe ngo nổi đất với trời...

Tưởng tượng

Em hình dung được cảnh gì khi đọc hai khổ thơ đầu?

(In trong *Bữa tiệc của loài vật*, NXB Giáo dục, 2008)

¹ Bài thơ được trích từ ca cảnh *Vỗ cánh ghe ngo* (Khánh Vinh phổ nhạc). Ca cảnh này đã đạt giải Huy chương Vàng Liên hoan Truyền hình Toàn quốc năm 1996. Sau đó, bài thơ được in trong tập thơ *Bữa tiệc của loài vật* (NXB Giáo dục, 2008).

² *Ghe ngo* (tiếng Khmer gọi là Tuk ngô): loại thuyền làm từ một thân cây to, khoét trùng ruột, lái và mũi ngóc cao, dùng để bơi đua trong dịp lễ hội Óóc Om Bóc của người Khmer. Mỗi chiếc ghe ngo được trang trí các hoa văn truyền thống của dân tộc Khmer cùng hình các con vật như rồng, cọp, voi,... Lễ hội thường diễn ra vào rằm tháng 10 âm lịch để cầu làm ăn thuận lợi, mùa màng bội thu.

³ *Thọc lét*: cù vào người cho cười.

a. Chọn một trong hai phương án trả lời dưới đây:

Ở khổ thơ 1 và khổ thơ 4, tác giả đã sử dụng vần liền

A. Đúng

B. Sai

b. Cuộc đua ghe ngo được tác giả thể hiện bằng những hình ảnh, màu sắc, âm thanh nào? Chúng góp phần gợi tả không khí của cuộc đua như thế nào?

c. Chỉ ra những biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong các câu: *Bay lên chín con sông rồng / Bay lên sông mẹ nghìn giọt / Nhịp xuân tay đua găng gỏi* và nêu tác dụng của chúng.

d. Xác định bố cục của bài thơ. Bố cục đó có gì đặc biệt?

đ. Cảm hứng chủ đạo của bài thơ này là gì?

e. Chủ đề của bài thơ là gì? Chủ đề đó được thể hiện thông qua những biện pháp nghệ thuật nào?

8. Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi bên dưới:

VỚI CON

Vũ Quần Phương

1. Bồng bồng! Bỏ bồng con trên tay

Buổi chiều nay, buổi chiều nay

Khói hàng xóm bay là trên bếp

Sau trận mưa trời mát hơi may.

2. Bỏ bẻ con ra ngoài mái hiên

Sông xa, trời rộng, mắt con nhìn

Cánh bướm trôi đây, mây bay đây!

Cây giữa vườn cây, cỏ trước thềm.

3. Bỏ bẻ con ra với phố phường

Xe chạy người đi như nước tuôn

Cây xanh, ngói đỏ, con đừng lạ

Muối mặn, gừng cay, hoa trái thơm.

4. Bố bế con ra với cuộc đời
 Con ơi yêu lấy mặt con người
 Tươi như quả chín, hồng như thắp
 Sau nét âu lo, vẫn nét cười.

5. Bố nhắc con lên, bố nhắc lên
 Dâng qua vai bố để con nhìn
 Mai sau thành bạn đi cùng bố
 Đường rộng trời ta xa mãi thêm.

(In trong *Tác phẩm văn học được giải thưởng Nhà nước, Hoa trong cây, Những điều cùng đến, Vết thời gian*, NXB Hội Nhà văn, 2014)

- Theo bước chân người bố bế con, hình ảnh cuộc sống hiện lên như thế nào từ khổ thơ 1 đến khổ thơ 4? Điều đó thể hiện nét độc đáo gì của bài thơ?
- Tác giả đã sử dụng những biện pháp nghệ thuật gì trong khổ thơ 3 và khổ thơ 4? Nêu ý nghĩa của việc sử dụng các biện pháp nghệ thuật này.
- Hình ảnh người bố hiện lên trong bài thơ này là hình ảnh như thế nào?
- Xác định nội dung các khổ thơ. Từ đó, chỉ ra nét đặc sắc trong bố cục của bài thơ.
- Chủ đề của bài thơ là gì? Những biện pháp nghệ thuật nào đã góp phần thể hiện chủ đề của bài thơ?
- Hãy viết hai câu văn hoặc vẽ một bức tranh thể hiện sự tưởng tượng của em về người bố hoặc hai bố con trong bài thơ. Sự tưởng tượng này giúp ích gì cho em khi đọc hiểu nội dung của bài thơ này?

II. TIẾNG VIỆT

- Hoàn thành những thông tin về từ tượng hình và từ tượng thanh bằng cách điền vào bảng sau (làm vào vở):

Đơn vị từ vựng	Đặc điểm	Tác dụng	Ví dụ
Từ tượng hình			
Từ tượng thanh			

2. Xác định từ tượng hình, từ tượng thanh trong các trường hợp sau và cho biết tác dụng của chúng:

a. *Chái bếp vườn nhà cha gọi tên*

Cho cánh nở cong hình lưỡi hái

Cho tuổi mình là hoa là trái

Chái bếp thông mình xinh xịch mưa

(Lý Hữu Lương, Chái bếp)

b. *Nhưng đêm nay trời nhiều mây. Lá cây xào xạc. Côn trùng trong lòng đất rí rả mãi một điệu buồn. Ai như Tắc Kè khuya khoắt đang gọi cửa. Đêm ở Bờ Giậu thanh vắng đến nỗi nghe rõ cả tiếng Ốc Sên đi làm về, nhẹ nhàng vén tà áo dài trườn qua chiếc lá rụng. Nửa đêm, xiu chút nữa Bọ Dừa thiếp đi thì sương bắt đầu rơi. Lẫn trong tiếng thở dài của gió là tiếng rơi lộp độp của sương. Thật bất ngờ, một giọt sương nhằm trúng cổ ông khách rớt xuống. Bọ Dừa rùng mình, tỉnh hẳn.*

(Trần Đức Tiến, Giọt sương đêm)

c. *Đoạn, năm thầy ngồi bàn tán với nhau.*

Thầy sờ voi bảo: “Tuồng con voi nó thế nào, hoá ra nó sun sun như con đĩa.”

Thầy sờ ngà bảo: “Không phải! Nó chân chân như cái đòn càn.”

Thầy sờ tai bảo: “Đâu có! Nó bè bè như cái quạt thóc.”

Thầy sờ chân cãi: “Ai bảo! Nó sừng sừng như cái cột đình.”

Thầy sờ đuôi lại nói: “Các thầy nói sai cả. Chính nó tua tủa như cái chổi sể cùn.”

Năm thầy, thầy nào cũng cho mình nói đúng, không ai chịu ai, thành ra xô xát, đánh nhau toác đầu, chảy máu.

(Thầy bói xem voi)

d. *Lợi khóc rưng rức khi đón cái hộp diêm méo mó từ tay thầy. Tôi nhớ gương mặt thầy Phu lúc đó trông áy náy ghê lắm, thầy có xin lỗi đưa học trò nhưng Lợi không nghe thấy. Nó mãi khóc, cặp mắt đỏ hoe, nước mắt nước mũi chảy thành dòng.*

(Nguyễn Nhật Ánh, Tuổi thơ tôi)

đ. *Chú bé loắt choắt*
Cái xác xinh xinh
Cái chân thoăn thoắt
Cái đầu nghênh nghênh

(Tổ Hữu, Lượm)

3. Phân tích tác dụng của các từ tượng thanh, từ tượng hình đối với việc miêu tả không gian khu rừng trong đoạn văn sau:

Rồi một hôm, giông bão gầm thét trên rừng, cây cối ào ào gập rạp. Trong rừng bỗng tối mù tối mịt, tưởng chừng như bao nhiêu đêm tối trên đời kể từ khi có rừng đến nay đều tụ cả lại. Những con người nhỏ bé đi giữa những cây lớn, trong tiếng sấm đáng sợ. Họ đi, còn những cây khổng lồ lắc lư, nghiêng ken két và gào lên những bài ca thịnh nộ. Ánh chớp bay trên các ngọn cây, loé ánh lửa xanh lạnh lẽo, rọi sáng trong khoảnh khắc và biến mất cũng nhanh như khi xuất hiện, làm mọi người kinh sợ. Cây cối được ánh chớp lạnh lẽo rọi sáng, nom như những vật sống, đang dang rộng những cánh tay dài ngoằn ngoèo, đan thành một mạng lưới dày xung quanh đoàn người, cổ ngăn chặn họ. Từ trong đám cành tối tăm, có cái gì đáng sợ, hắc ám, lạnh lẽo nhìn đám người đang đi.

(Mác-xim Go-rơ-ki, Trái tim Đan-kô)

4. Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) miêu tả cảnh bình minh hoặc hoàng hôn nơi em ở, trong đó có sử dụng ít nhất một từ tượng hình hoặc từ tượng thanh.

III. VIẾT

1. Tìm từ thích hợp điền vào chỗ trống:

Đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tự do thuộc kiểu văn, thể hiện của người viết về một bài thơ tự do.

2. Tìm những điểm giống và khác nhau giữa đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ sáu chữ hoặc bảy chữ với đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tự do.

3. Điền vào chỗ trống để hoàn chỉnh câu dưới đây:

Thơ tự do là thể thơ mà người viết không bị ràng buộc vào khi sáng tác.

- Thực hiện đề bài sau: Viết một đoạn văn (khoảng 200 chữ) chia sẻ cảm nghĩ về bài thơ tự do mà em yêu thích.

IV. NÓI VÀ NGHE

- Vẽ sơ đồ tóm tắt các bước cần thực hiện khi nghe và tóm tắt nội dung thuyết trình của người khác.
- Theo em, vì sao khi nghe chúng ta nên ghi chép? Chúng ta cần ghi chép những gì và ghi chép như thế nào? Đề xuất cách thức khắc phục (những) khó khăn ấy và trao đổi với các bạn trong nhóm/ lớp.
- Thực hiện hoạt động nói và nghe sau đây:

Lớp hoặc nhóm em tổ chức buổi thuyết trình bàn về giá trị của tình yêu thương trong cuộc sống con người. Hãy chọn nghe một bài thuyết trình cụ thể và ghi lại tóm tắt nội dung của bài thuyết trình ấy để làm tư liệu tham khảo và trao đổi với người trình bày.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI TẬP

I. ĐỌC

Để trả lời các câu hỏi từ 1 đến 5, em hãy đọc lại mục *Tri thức Ngữ văn* trong SGK để trả lời.

- Xem trong SGK.
- Điểm giống nhau giữa thơ sáu chữ và bảy chữ: Mỗi bài thơ gồm nhiều khổ, mỗi khổ thường có bốn dòng thơ và có cách gieo vần, ngắt nhịp đa dạng.
Khác nhau: Số chữ trong mỗi dòng thơ.
- Đáp án: 1b; 2d; 3đ; 4a; 5c
- Đáp án: vần chân.
- Hãy đọc lại bài thơ *Mây và sóng* (Ta-go) trong SGK *Ngữ văn 6*, tập hai, đồng thời đọc lại định nghĩa về mạch cảm xúc trong mục *Tri thức Ngữ văn*, SGK *Ngữ văn 8*, tập một, từ đó xác định bố cục và cảm hứng chủ đạo của bài thơ này.

Gợi ý trả lời:

– Bố cục: bài thơ *Mây và sóng* (Ta-go) có thể được chia làm hai phần: phần 1 (từ dòng thơ đầu đến dòng *Hai bàn tay con ôm lấy mẹ/ Và mái nhà ta sẽ là*

bầu trời xanh thẳm) viết về cuộc trò chuyện của em bé với mây và mẹ; phần 2 (các dòng thơ còn lại) là cuộc trò chuyện của em bé với sóng và mẹ.

– Cảm hứng chủ đạo xuyên suốt bài thơ này là cảm hứng về mẹ: Mẹ đối với con là vô giá, không gì có thể thay thế được.

6. Đáp án: vần chân, vần liền: *xưa – mưa*.

7.

a. Đáp án: B.

b. Hình ảnh: “ghe ngo nghe trống lệnh”, “mái chèo khuấy nước”, “những giọt nước bay tung”; “màu hồng của khăn”; âm thanh “mái chèo khuấy nước”,.... Những hình ảnh, màu sắc, âm thanh này góp phần gợi tả không khí cuộc đua sôi động, đầy màu sắc, âm thanh.

c.

– Những biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong các câu *Bay lên chín con sông rồng / Bay lên sông mẹ nghìn giọt / Nhịp xuân tay đua găng gỏi* là: sử dụng điệp từ đồng thời dùng biện pháp nhân hoá “bay lên”: thể hiện hình ảnh kì vĩ của sông nước Cửu Long. *Nhịp xuân*: ẩn dụ, so sánh ngầm nhịp chèo mạnh mẽ, trẻ trung, cũng có thể hiểu như nhịp điệu đất trời khi vào xuân.

– Tác dụng: mở rộng không gian cuộc thi sang chiều cao, làm cho cuộc đua không còn là chỗ hơn thua mà thể hiện vẻ thơ mộng, kì vĩ.

d.

– Bố cục: Khổ 1: tả cảnh đua ghe, khổ 2: mở ra không gian rộng lớn của đất trời, những mái chèo khuấy lên làm bắn tung những giọt nước được ví như con người thay trời làm mưa; khổ 3: trở lại hình ảnh cảnh chèo ghe; khổ 4: khổ thơ tiếp tục mở ra không gian rộng lớn, nhịp chèo nối đất với trời.

– Nét đặc biệt của bố cục này là sự đan xen giữa những khổ thơ miêu tả cận cảnh hình ảnh chèo ghe và bối cảnh không gian rộng lớn của cuộc đua.

đ. Cảm hứng vui tươi, phấn khởi về sự hoà nhập giữa con người với thiên nhiên.

e.

– Chủ đề bài thơ: Qua hình ảnh không khí vui tươi, nhộn nhịp của cuộc đua ghe ngo, tác giả thể hiện khát vọng chinh phục thiên nhiên để có cuộc sống ấm no của người dân.

– Chủ đề này được thể hiện qua các biện pháp nghệ thuật tu từ như điệp từ, nhân hoá, ẩn dụ.

8.

a.

– Khổ thơ 1, 2 : hình ảnh cuộc sống bên ngoài căn nhà: *khói bếp nhà hàng xóm, sông xa, trời rộng, cánh buồm, mây bay, cỏ cây*; khổ thơ 3: hình ảnh phố phường: *xe chạy, người đi, cây xanh, ngôi đỏ*, những “hương vị” khác nhau của cuộc sống: *muối mặn, gừng cay, hoa trái thơm*; khổ thơ 4: hình ảnh cuộc đời rộng lớn với những gương mặt tươi tắn xen lẫn lo âu.

– Nét độc đáo: người bố từng bước đưa con ra với cuộc đời rộng lớn để từ đó, con trưởng thành.

b.

– Khổ 3: Nghệ thuật ẩn dụ trong cặp câu thơ thứ nhất: *cây xanh, ngôi đỏ, muối mặn, gừng cay, hoa trái thơm*. Ý nghĩa: cuộc sống muôn màu, muôn vẻ có cay đắng, có ngọt bùi.

– Khổ 4: Nghệ thuật so sánh trong cặp câu thơ thứ hai: *Tươi như quả chín, hồng như thắp*. Ý nghĩa: vẻ đẹp, ánh mắt hạnh phúc trên gương mặt con người.

c. Hình ảnh người bố trong bài thơ này là hình ảnh của một người bố yêu thương, tỉ mỉ hướng dẫn, dạy dỗ con từng chút về cách quan sát (thiên nhiên, con người), nhận thức cuộc sống (có đắng cay, có ngọt bùi), từng bước đưa con ra cuộc đời rộng lớn, muốn làm bạn của con, đồng hành với con trong suốt cuộc đời, tiếp tục cùng con đi đến những vùng đất mới.

d.

– Nội dung các khổ thơ: Khổ 1 đến khổ 4: hình ảnh bố bế con, từng bước dạy con về cuộc sống. Khổ 5: bố nâng con lên cao, mở rộng tầm mắt cho con, mong muốn cùng con đến những vùng đất mới.

– Nét đặc sắc: hình ảnh thiên nhiên, cuộc sống mở rộng mãi ra trước mắt con, giúp con trưởng thành, tình yêu của bố dành cho con là vô hạn, mong muốn con mở rộng tầm nhìn, đi đến những chân trời tri thức mới.

đ.

– Chủ đề của bài thơ: Niềm yêu thương, mong muốn con biết cách quan sát, nhận thức cuộc sống, trưởng thành.

– Chủ đề đó được thể hiện qua cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh, nghệ thuật ẩn dụ, so sánh, cách bố cục bài thơ.

e. Câu e là câu hỏi mở, em có thể chọn cách viết một đoạn văn ngắn hoặc vẽ một bức tranh để thể hiện sự tưởng tượng của em về người bố hoặc hai bố con trong bài thơ. Sau khi viết hoặc vẽ xong, em hãy lí giải về tác dụng của tưởng tượng với người đọc khi đọc sách bằng cách trả lời câu hỏi gợi ý sau: nếu không tưởng tượng, em có thể hình dung được những gì người viết gợi tả trong văn bản hay không? Vì sao?

II. TIẾNG VIỆT

1. Những thông tin về từ tượng hình và từ tượng thanh:

Đơn vị từ vựng	Đặc điểm	Tác dụng	Ví dụ
Từ tượng hình	Là từ gợi tả hình ảnh, dáng vẻ của sự vật.	Mang giá trị biểu cảm cao, có tác dụng gợi tả hình ảnh, dáng vẻ của sự vật một cách sinh động và cụ thể.	lêu nghêu, nho nhỏ,...
Từ tượng thanh	Là từ mô phỏng âm thanh trong thực tế.	Mang giá trị biểu cảm cao, có tác dụng gợi tả âm thanh một cách sinh động và cụ thể.	róc rách, lao xao,...

2. Gợi ý trả lời:

a. Từ tượng thanh: *xình xịch*.

Tác dụng: mô phỏng âm thanh trầm, đều, liên tục của tiếng máy nổ, tiếng đoàn tàu chạy. Ở đây dùng để chỉ tiếng mưa rơi.

b. Từ tượng thanh: *xào xạc, rỉ rả, lộp độp*.

Tác dụng: mô phỏng những thanh âm nhỏ trong đêm khuya thanh vắng ở xóm Bồ Giậu như *tiếng lá cây lay động khẽ chạm vào nhau: tiếng côn trùng ít ỏi, vang lên cách quãng đều đặn và kéo dài không dứt, tiếng rơi trâm, gòn, nhỏ và thưa thớt của mưa đêm*. Tất cả những âm thanh ấy càng tô đậm không gian im ắng, tĩnh lặng của xóm Bồ Giậu về khuya.

c. Từ tượng hình: *sun sun, chần chần, bè bè, sùng sùng, tua tua*.

Tác dụng: gọi tả sinh động hình ảnh từng bộ phận của con voi như *vòi, ngà, tai, chân, đuôi*.

d. Từ tượng thanh: *rung rúc*, từ tượng hình: *méo mó*.

Tác dụng: từ *rung rúc* mô phỏng âm thanh của tiếng khóc không to, nhưng kéo dài không dứt, giúp người đọc hình dung rõ hơn về nỗi buồn bã, đau đớn khôn nguôi của chú bé Lợi; từ *méo mó* gợi hình dạng không còn nguyên vẹn, cân đối như vốn có của hộp diêm.

đ. Từ tượng hình: *loắt choắt, xinh xinh, thoăn thoắt, nghênh nghênh*.

Tác dụng: gọi tả sinh động dáng vẻ nhỏ nhắn, nhanh nhẹn, hoạt bát và rất dũng cảm, không tỏ ra sợ hãi trước kẻ thù của chú bé Lượm.

3. Gợi ý trả lời:

Những từ ngữ tượng hình (“tối mù tối mịt”, “lắc lư”, “ngoằn ngoèo”), từ tượng thanh (“ào ào”, “ken két”) góp phần miêu tả không gian tối tăm, kì bí cùng những thanh âm đáng sợ của khu rừng, làm tăng cảm giác sợ hãi của người đọc khi theo chân đoàn người đi sâu vào khu vườn bí hiểm.

4. Tiêu chí đánh giá đoạn văn (khoảng 200 chữ) miêu tả cảnh bình minh hoặc hoàng hôn nơi em ở, trong đó có sử dụng ít nhất một từ tượng hình hoặc từ tượng thanh:

Nội dung tiêu chí đánh giá		Đạt	Chưa đạt
Nội dung	Tả cảnh bình minh hoặc hoàng hôn nơi em ở.		
Hình thức	Có độ dài khoảng 200 chữ.		
	Có đặc điểm hình thức của một đoạn văn.		
	Sử dụng ít nhất một từ tượng hình hoặc từ tượng thanh phù hợp.		
	Không mắc lỗi chính tả, dùng từ, viết câu.		

III. VIẾT

1. Gọi ý trả lời: Đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tự do là kiểu văn bản thể hiện cảm xúc, suy nghĩ của người đọc về một bài thơ tự do.

2. Điểm giống nhau giữa đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ sáu chữ hoặc bảy chữ với đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tự do là: yêu cầu về hình thức của đoạn văn.

Những điểm khác nhau là:

– Đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ sáu chữ hoặc bảy chữ. Nội dung: ghi lại cảm xúc; đối tượng: bài thơ sáu chữ hoặc bảy chữ.

– Đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tự do. Nội dung: ghi lại cảm nghĩ; chủ trọng cảm xúc lẫn suy nghĩ; đối tượng: bài thơ tự do.

3. Gọi ý trả lời: Thơ tự do là thể thơ mà người viết không bị ràng buộc vào các quy tắc về số câu, số chữ, số dòng, cách gieo vần khi sáng tác.

4. Em có thể chọn bất cứ bài thơ tự do nào mà em thích để viết đoạn văn chia sẻ cảm nghĩ của mình về bài thơ đó.

Khi viết, em cần:

- Chọn bài thơ thuộc thể thơ tự do.
- Đọc bài thơ vài lần để hiểu nội dung và nghệ thuật của bài thơ.
- Đọc lại sơ đồ dàn ý đoạn văn trong SGK và lập dàn ý.
- Trình bày được cảm xúc, suy nghĩ của mình về bài thơ, trích dẫn một vài câu thơ tiêu biểu trong bài thơ để làm sáng tỏ cảm xúc, suy nghĩ của mình.

– Đảm bảo yêu cầu về hình thức của đoạn văn.

– Trước, trong và sau khi viết, em hãy đọc, đối chiếu đoạn văn với *Bảng kiểm kĩ năng viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ tự do* để viết đoạn văn đúng yêu cầu.

– Tiếp theo, em hãy hình dung mình là người đọc, đọc lại đoạn văn và suy ngẫm về hai câu hỏi sau:

- + Điều gì của đoạn văn này làm em thích nhất?
- + Em sẽ điều chỉnh những gì để đoạn văn hấp dẫn hơn?

IV. NÓI VÀ NGHE

1. Xem SGK *Ngữ văn 8*, tập một để xác định các bước cần thực hiện khi nghe và tóm tắt nội dung thuyết trình của người khác, sau đó vẽ sơ đồ tóm tắt.

Lưu ý: Học sinh có thể chọn hình thức sơ đồ cây theo kiểu liệt kê ba bước (*Chuẩn bị trước khi nghe; Nghe và ghi chép; Đọc lại, chỉnh sửa và phản hồi*) hoặc chọn hình thức sơ đồ mô tả rõ tiến trình, thứ tự thực hiện các bước trong quá trình nghe và tóm tắt.

2. Đây là câu hỏi mở. Học sinh trả lời dựa trên hiểu biết của các em về kĩ năng nói và nghe, miễn là lập luận hợp lí và thuyết phục. Sau đây là một số gợi ý tham khảo:

– Những lí do cần ghi chép trong khi nghe:

+ Lưu giữ những nội dung chính của bài thuyết trình đã nghe được.

+ Tạo động lực để người nghe chú ý theo dõi để nắm bắt những nội dung chính của bài thuyết trình.

+ Chủ động ghi chép lại những nội dung mà người nghe cảm thấy quan trọng/ hứng thú/ cần tìm hiểu hoặc trao đổi thêm về bài thuyết trình.

+ Thể hiện được bằng chứng cho thấy người nghe hiểu và nắm bắt được nội dung của bài thuyết trình.

+ ...

– Những nội dung cần ghi chép:

+ Nội dung chính của bài thuyết trình, bố cục của bài thuyết trình.

+ Những bằng chứng quan trọng (ví dụ: số liệu, hình ảnh, sơ đồ,...).

+ Nội dung mà người nghe cảm thấy quan trọng/ tâm đắc/ hứng thú/ muốn tìm hiểu thêm/ chưa hiểu rõ, chưa đồng ý và muốn trao đổi thêm với người trình bày.

+ Nội dung diễn giải cách hiểu của người nghe với những vấn đề mà người thuyết trình trình bày.

+ Nội dung thu hoạch thêm được từ bài thuyết trình so với những gì đã biết trước về chủ đề của bài thuyết trình.

+ Những câu hỏi đặt ra xoay quanh nội dung bài thuyết trình.

+ ...

– Cách ghi chép hiệu quả:

+ Dùng ngôn ngữ của bản thân để ghi chép, tuy nhiên cần tránh thay đổi nội dung của bài thuyết trình.

+ Ghi tóm tắt nội dung chính bằng từ/ cụm từ, đồng thời sử dụng các kí hiệu như: dấu sao (*), dấu gạch ngang (–), dấu cộng (+) hoặc bút màu để đánh dấu ý chính, ý phụ.

+ Có thể viết tắt, dùng hình ảnh có tính biểu tượng để ghi chép tóm tắt thông tin sao cho bắt kịp tốc độ trình bày của người thuyết trình.

+ Nên chừa khoảng trống sau mỗi nội dung ghi chép để có thể bổ sung thông tin (nếu cần).

+ Dùng sơ đồ để biểu thị mối quan hệ ý nghĩa giữa các nội dung nghe và ghi chép được.

+ Cần ghi chép chính xác một số nội dung như: công thức, định nghĩa, sự kiện cụ thể (năm, tên người, tên địa danh, sự kiện chính, ...).

+ Kết hợp nghe và quan sát những cử chỉ, điệu bộ, tốc độ nhanh/ chậm, cao độ của giọng người nói và những nội dung được lặp đi lặp lại, nhấn mạnh của người trình bày để kịp thời ghi chú những thông tin quan trọng.

+ ...

– Học sinh tự đề xuất cách thức khắc phục trên cơ sở những khó khăn của chính các em khi nghe và tóm tắt nội dung thuyết trình của người khác. Tuy nhiên, nội dung đề xuất cần dựa trên những hiểu biết của các em về kĩ năng nghe này.

3. Để thực hiện bài tập này, học sinh nên:

– Chuẩn bị nội dung thuyết trình theo bối cảnh và chủ đề mà bài tập đã giao.

– Khi một số bạn trong nhóm hoặc lớp trình bày bài thuyết trình thì các bạn còn lại thực hiện việc nghe và ghi chép tóm tắt nội dung của bài thuyết trình theo hướng dẫn, xem SGK.

– Sau đó, học sinh trao đổi nội dung ghi chép với nhau và với người thuyết trình (nếu cần). Học sinh tiến hành việc tự đánh giá và đánh giá lẫn nhau theo bảng kiểm, xem SGK.

BÀI TẬP

I. ĐỌC

1. Trình bày khái niệm của văn bản thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên.
2. Cấu trúc của văn bản thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên thường gồm mấy phần? Nội dung chính của từng phần là gì?
3. Nhận định nào sau đây **KHÔNG PHẢI** là đặc điểm về cách sử dụng ngôn ngữ của văn bản thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên?
 - a. Thường sử dụng từ ngữ thuộc một chuyên ngành khoa học cụ thể.
 - b. Thường sử dụng động từ miêu tả hoạt động hoặc trạng thái.
 - c. Thường sử dụng câu khiến để chỉ hành động hoặc yêu cầu thực hiện.
 - d. Thường sử dụng từ ngữ miêu tả trình tự của một hoạt động.
4. Trình bày khái niệm và dấu hiệu nhận biết cách trình bày thông tin theo cấu trúc so sánh và đối chiếu trong văn bản thông tin.
5. Việc sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ trong văn bản thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên thường mang đến những hiệu quả biểu đạt như thế nào?
6. Đọc văn bản dưới đây và trả lời các câu hỏi:

Vì sao bầu trời lúc bình minh và hoàng hôn thường có màu sắc đẹp?

Bình minh và hoàng hôn thường là hai thời điểm bầu trời có màu sắc đẹp nhất trong ngày. Vì sao lại như vậy? Nói ngắn gọn, vẻ đẹp kì diệu ấy có được là nhờ ánh sáng và ánh sáng lại có màu. Dù bạn tin hay không thì sự thật là ánh sáng xung quanh bạn chính là sự kết hợp của tất cả màu sắc trên thế giới này.

Nếu ánh sáng xung quanh ta có màu thì vì sao chúng ta chỉ nhìn thấy một số màu trên bầu trời vào những thời điểm nhất định chứ không phải tất cả các màu? Và vì sao màu sắc bầu trời lúc bình minh, hoàng hôn lại thường có vẻ

đẹp huyền diệu, mê hoặc đến như vậy? Bài viết dưới đây sẽ giúp bạn giải đáp những thắc mắc ấy. Trước tiên, chúng ta cần biết ngày chuyển sang đêm như thế nào.



(Nguồn: Tấn Đạt, <https://thanhnien.vn/>, ngày 20/4/2022)

Trái Đất di chuyển trong không gian

Hành tinh của chúng ta di chuyển trong không gian cùng với bảy hành tinh khác ở gần. Tất cả các hành tinh này vừa tự xoay quanh mình vừa xoay quanh Mặt Trời. Nếu Mặt Trời lặn hay hoàng hôn ở đâu thì nơi đó đang khuất dần khỏi ánh sáng Mặt Trời và quay lưng lại với Mặt Trời. Còn nếu Mặt Trời mọc hay bình minh ở đâu thì nơi đó lại chuyển sang hướng mặt về phía Mặt Trời. Đêm khuya là khi chúng ta hoàn toàn quay lưng lại Mặt Trời. Còn ban ngày là khi chúng ta đối diện trực tiếp với Mặt Trời và các chùm tia Mặt Trời chiếu (cực nhanh) thẳng vào chúng ta.

Bạn có biết?

Ánh sáng từ Mặt Trời phát ra dưới dạng sóng với các bước sóng khác nhau. Bước sóng ánh sáng dài nhất mà mắt người nhìn thấy được có màu đỏ. Ánh sáng tím có bước sóng ngắn nhất. Vùng quang phổ ánh sáng mắt người nhìn thấy được đi theo thứ tự sau: đỏ, cam, vàng, lục, lam, chàm, tím.



(Nguồn: <https://thegioithienvan.com/>)

Mặc dù chúng ta quan sát bằng mắt thường không thể phân biệt được, nhưng các chùm tia sáng từ Mặt Trời đến Trái Đất có kích thước khác nhau. Các nhà khoa học đo kích thước các chùm tia này bằng “bước sóng”. Mỗi bước sóng ánh sáng có một màu sắc riêng của nó.

Trái Đất được bao bọc bởi khí quyển của mình

Như vậy, chúng ta đã biết vì sao bầu trời lại sáng vào ban ngày và tối vào ban đêm, các chùm tia sáng Mặt Trời có kích thước khác nhau hay có bước sóng khác nhau.

Tuy nhiên, làm sao mà chúng ta nhìn thấy những màu sắc rực rỡ vào lúc bình minh và hoàng hôn? Đó là nhờ một “tấm chắn” không khí rất quan trọng luôn bao bọc lấy Trái Đất, tấm chắn đó chính là khí quyển. Khí quyển của Trái Đất được tạo nên bởi rất nhiều vật thể bé li ti gọi là các phân tử. Trên thực tế, tất cả mọi vật đều có cấu tạo từ các phân tử, kể cả cơ thể chúng ta. Một phân tử nhỏ hơn rất nhiều so với một hạt cát. Phân tử nhỏ đến nỗi chúng ta không thể nhìn bằng mắt thường mà phải nhờ đến kính hiển vi mới có thể quan sát được, còn mắt thường chỉ nhìn thấy những vật được tạo thành từ các phân tử.

Khí quyển “chơi đùa” với ánh sáng

Khi các chùm sáng Mặt Trời đến Trái Đất, chúng gặp các phân tử trong khí quyển của Trái Đất. Các phân tử này bắt đầu kết hợp với ánh sáng, đẩy ánh sáng qua lại giữa các phân tử. Hiện tượng này gọi là “phân tán ánh sáng”.

Ánh sáng có bước sóng càng dài thì nó càng phân tán được lâu giữa các phân tử trong khí quyển của Trái Đất trước khi nó yếu đi và quay trở lại không gian. Ánh sáng xanh dương có bước sóng ngắn hơn ánh sáng đỏ hoặc ánh sáng hồng. Điều đó có nghĩa là ánh sáng xanh dương chỉ có thể va đập giữa các phân tử trong một khoảng cách ngắn hơn ánh sáng hồng hoặc đỏ. Nơi nào đang đối diện trực tiếp với Mặt Trời (vào ban ngày) thì nơi đó ánh sáng sẽ đi qua lớp khí quyển ít hơn, mỏng hơn. Vì vậy, ánh sáng xanh dương có thể dễ dàng lọt qua phía bên kia, nhờ đó mà chúng ta có được bầu trời màu xanh.

Màu sắc lúc bình minh và hoàng hôn

Chúng ta biết rằng Trái Đất tự xoay quanh mình. Hoàng hôn ở nơi nào thì nơi đó đang quay mặt dần khỏi Mặt Trời và không đối diện trực tiếp với Mặt Trời nữa. Điều này có nghĩa là ánh sáng Mặt Trời phải đi qua một lát cắt khí

quyển dày hơn để chiếu đến nơi đó. Hiện tượng này cũng xảy ra vào lúc bình minh khi nơi đó hướng dần về phía Mặt Trời.

Để đi qua quãng đường dài hơn đó của khí quyển, ánh sáng xanh dương “mệt mỏi” và không thể trụ vững được nữa, do đó hầu hết ánh sáng xanh này quay trở lại vũ trụ. Tuy nhiên, ánh sáng đỏ, cam và vàng lại có bước sóng dài hơn, nghĩa là chúng có thể phân tán lâu hơn và đi qua lớp khí quyển dày hơn để đến được với mắt người quan sát trên bề mặt Trái Đất. Chính vì thế, chúng ta thường nhìn thấy bầu trời lúc bình minh và hoàng hôn có màu sắc rực rỡ, đẹp mắt.

Đặc biệt, vào những lúc không khí khô, các phân tử khói, bụi trong không khí dày đặc hơn khiến cho ánh sáng bị tán xạ nhiều hơn. Lúc đó, bình minh và hoàng hôn có màu sắc đỏ rất huyền diệu và kì bí.

(Theo Phạm Hường, Bảo Tuấn, <https://dantri.com.vn/khoa-hoc-cong-nghe/vi-sao-bau-troi-luc-binh-minh-va-hoang-hon-thuong-co-mau-sac-dep-20210118154633532.htm>; <https://tienphong.vn/vi-sao-binh-minh-va-hoang-hon-co-mau-do-post1046434.tpo>)

- a. Vẽ sơ đồ cấu trúc của văn bản trên và tóm tắt nội dung từng phần đã xác định.
- b. Xác định (những) thông tin cơ bản của văn bản. Các chi tiết trong văn bản đã góp phần hỗ trợ thể hiện (những) thông tin cơ bản ấy ra sao? Hãy lí giải.
- c. Đặc điểm của cách sử dụng ngôn ngữ trong văn bản có cho thấy đây là văn bản thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên không? Vì sao?
- d. Xác định cách trình bày thông tin của đoạn trích sau và cho biết tác dụng của cách trình bày ấy: “Hành tinh của chúng ta di chuyển trong không gian cùng với bảy hành tinh khác ở gần... Còn ban ngày là khi chúng ta đối diện trực tiếp với Mặt Trời và các chùm tia Mặt Trời chiếu (cực nhanh) thẳng vào chúng ta.”
- đ. Văn bản đã sử dụng (những) loại phương tiện phi ngôn ngữ nào? Hiệu quả biểu đạt của chúng là gì?
- e. Việc hiểu biết về những thông tin trên đem đến cho em cảm nhận gì về thế giới tự nhiên? Từ đó, em có suy nghĩ gì về quan niệm cho rằng con người có thể chế ngự, kiểm soát và khai thác thiên nhiên để phục vụ cho cuộc sống của mình?

II. TIẾNG VIỆT

1. Thế nào là đoạn văn diễn dịch, đoạn văn quy nạp, đoạn văn song song và đoạn văn phối hợp?
2. Vẽ sơ đồ phác hoạ mô hình của đoạn văn diễn dịch, đoạn văn quy nạp và đoạn văn song song.
3. Nêu đặc điểm của câu chủ đề trong một đoạn văn. Trình bày ít nhất hai kinh nghiệm mà em có được về việc viết câu chủ đề của đoạn văn.
4. Xác định cấu trúc của các đoạn văn sau và tìm câu chủ đề của mỗi đoạn văn (nếu có):

a. *Cũng như các dân tộc trên toàn cầu, lửa trở thành yếu tố không thể thiếu trong đời sống – xã hội các dân tộc Tây Nguyên. Theo quan niệm truyền thống, Yang Apui (thần Lửa) thường ngự trị trong bếp lửa gia đình – ngài là vị thần hiện thân cho sự may mắn, cho sự sinh sôi nảy nở, cho sự phát triển. Đặc biệt hơn, thần Lửa trong những ngôi nhà dài trở thành sợi dây liên kết cuộc đời vĩnh hằng của con người qua nhiều thế hệ, là sức mạnh thiêng liêng cho sự khởi nguồn của mọi câu chuyện đời thường, của tình yêu đôi lứa, của hôn nhân gia đình, của ước mơ khát vọng, của buồn vui hờn dỗi. Thần Lửa như một nhân chứng quan trọng chứng kiến sự hiện diện của con người từ khi lọt lòng mẹ trong nghi lễ thổi tai cho đến lễ thành đinh, lễ trưởng thành, cưới hỏi, kết nghĩa,... và đến thời khắc con người từ già trung giới về với thế giới thần linh.*

(Tuyết Nhung Buôn Krông, Bếp lửa – Linh hồn của nhà dài Tây Nguyên, <https://heritagevietnamairlines.com/bep-lua-linh-hon-cua-nha-dai-tay-nguyen/>)

b. *Theo kết quả của nhiều cuộc khảo sát lớn, người Phần Lan rất thích tham gia những hoạt động giải trí liên quan đến thiên nhiên. 58% người Phần Lan hay đi hái dâu, 35% trượt tuyết xuyên quốc gia, thường là trong bóng đêm của vùng cực, dưới ánh sáng của những công viên thành phố rộng lớn. 70% thường xuyên đi bộ leo núi, trong khi trung bình chỉ có 30% người châu Âu và người Mỹ tham gia hoạt động này. 50% người Phần Lan đạp xe đạp, 20% chạy bộ, 30% dắt chó đi dạo. Và một hoạt động nữa mà tôi đặc biệt yêu thích: 5% dân số nước này, tức*

khoảng 250 000 người, tham gia trượt tuyết đường dài. Tổng cộng lại, có hơn 95% người Phần Lan thường xuyên chơi đùa ngoài trời.

(Theo Florence Williams, *Tinh thần sống xanh*, Phạm Mây Mây (dịch),

NXB Văn hoá – Văn nghệ, 2019, tr. 162, 163)

- c. Trong những năm gần đây, lượng rác thải nhựa tại Việt Nam gia tăng nhanh chóng. Nếu như năm 2014, con số này là khoảng 1,8 triệu tấn/năm, thì đến năm 2016 tăng lên khoảng 2,0 triệu tấn/năm và hiện nay khoảng 3,27 triệu tấn/năm. Khối lượng rác thải nhựa đổ ra biển mỗi năm khoảng 0,28 – 0,73 triệu tấn/năm (chiếm gần 6% tổng lượng rác thải nhựa xả ra biển của thế giới). Ở Việt Nam, bình quân mỗi hộ gia đình sử dụng khoảng 1kg túi nilon/ tháng. Riêng hai thành phố lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, trung bình mỗi ngày thải ra môi trường khoảng 80 tấn rác thải nhựa và túi nilon. Tất cả những số liệu trên cho thấy Việt Nam đang đối mặt với nhiều nguy cơ từ rác thải nhựa.

(Theo Mạnh Hùng, *Rác thải nhựa ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*, <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/bao-ve-moi-truong/-/2018/826009/rac-thai-nhua-o-viet-nam-thuc-trang-va-giai-phap.aspx>)

- d. Hoa mai nở là lúc báo hiệu một mùa xuân nữa lại về. Loài hoa vàng óng khoe sắc rực rỡ dưới những tia nắng ấm của ngày xuân làm cho lòng người hân hoan, phấn khởi. Dân gian quan niệm rằng, nhà nào có mai nở càng nhiều cánh thì nhà đó càng may mắn và sung túc trong năm mới. Chính vì thế, hoa mai luôn được yêu thích và là loài hoa không thể thiếu trong những ngày Tết.

(Theo Quỳnh Như, *Ý nghĩa hoa Tết*,

<https://laodong.vn/gia-dinh-hon-nhan/y-nghia-hoa-tet-873076.lido>)

- đ. Nón lá là vật che nắng, che mưa trong đời sống thường nhật của người Việt. Nón lá đã đi vào thơ ca, hội họa và nhiếp ảnh để tạo ra nhiều tác phẩm nghệ thuật đặc sắc. Nón lá là vật trang sức làm nên nét duyên của người con gái: “Gió cầu vương nắng nàng thôn nữ/ Quai lỏng nghiêng vành chiếc nón thơ” (Đông Hồ). Không chỉ vậy, vật dụng này còn để lại dấu ấn của mình qua những điệu múa nón thướt tha, mang đậm tinh thần Việt. Ngày nay, chính sách toàn cầu hoá, mở cửa giao lưu về kinh tế và

văn hoá với các nước đã đưa chiếc nón lá Việt Nam vươn mình ra ngoài biên giới và trở thành món quà ý nghĩa dành cho du khách quốc tế.

(Theo Phương Linh, *Nón lá góp phần lan toả văn hoá Việt*,
<https://laodongthudo.vn/non-la-gop-phan-lan-toa-van-hoa-viet-130752.html>)

III. VIẾT

1. Hoàn thành nội dung sau để xác định khái niệm của kiểu bài văn thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên.

Thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên thuộc kiểu, được viết để

2. Xác định yêu cầu của kiểu văn bản thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên.
3. Trong quá trình trải nghiệm viết văn bản thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên, em nhận thấy bản thân và bạn cùng nhóm/ lớp cần phải lưu ý (những) vấn đề gì?
4. Thực hiện đề bài sau:

Đề bài: Viết một bài văn thuyết minh giải thích về một hiện tượng tự nhiên xảy ra ở địa phương em để cung cấp thông tin về hiện tượng ấy cho mọi người xung quanh được biết.

IV. NÓI VÀ NGHE

1. Trình bày các bước cần thực hiện khi nghe và nắm bắt nội dung chính trong thảo luận nhóm, trình bày lại nội dung đó.
2. Cho tình huống sau:

Em được nhóm bạn mời tham gia thảo luận về vấn đề “Tác hại của rác thải nhựa và những giải pháp cấp thiết để giảm thiểu, xử lý hiệu quả rác thải nhựa trong trường học” và có trách nhiệm ghi chép nội dung thảo luận để trình bày lại cho nhóm mình nghe.

Dựa trên những gì đã học về kỹ năng nghe và nắm bắt nội dung chính trong thảo luận nhóm, trình bày lại nội dung đó, em hãy thực hiện nhiệm vụ của mình trong tình huống trên.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI TẬP

I. ĐỌC

1. Đọc lại định nghĩa về *văn bản thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên* trong mục *Tri thức Ngữ văn*, sau đó trả lời câu hỏi.

2. Hãy đọc lại phần viết về *cấu trúc của văn bản thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên* trong mục *Tri thức Ngữ văn*, sau đó trả lời câu hỏi.

3. c.

4. Đọc lại phần viết về *cách trình bày thông tin theo cấu trúc so sánh và đối chiếu* trong mục *Tri thức Ngữ văn*, sau đó trả lời câu hỏi.

5. Việc sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ trong văn bản thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên thường mang đến những hiệu quả biểu đạt như:

– Minh hoạ trực quan cho nội dung thông tin được trình bày trong văn bản, giúp người đọc dễ hiểu, dễ hình dung hơn về thông tin của văn bản.

– Có thể cung cấp thêm (những) thông tin mới về đối tượng, những thông tin ấy có thể chưa được đề cập bằng phương tiện ngôn ngữ trong văn bản.

6. a. Gợi ý trả lời: Sơ đồ cấu trúc của văn bản và nội dung tóm tắt của từng phần:



b. *Gợi ý trả lời:*

(Những) thông tin cơ bản của văn bản	Các chi tiết góp phần hỗ trợ thể hiện (những) thông tin cơ bản
Cách thức Trái Đất di chuyển trong không gian và tạo ra ngày, đêm.	– Chi tiết về cách trình bày đề mục “Trái Đất di chuyển trong không gian”. – Chi tiết về cách Trái Đất vừa tự xoay quanh mình vừa xoay vòng quanh Mặt Trời. – Chi tiết ánh sáng từ Mặt Trời đến Trái Đất có bước sóng khác nhau. – Chi tiết hình ảnh minh họa về thứ tự sắp xếp bước sóng của các loại ánh sáng.
Trái Đất được bao bọc bởi bầu khí quyển xung quanh mình.	– Chi tiết về cách trình bày đề mục “Trái Đất được bao bọc bởi khí quyển của mình”. – Chi tiết về sự cấu tạo bầu khí quyển của Trái Đất.
Cách thức diễn ra hiện tượng “phân tán ánh sáng” khi các chùm sáng từ Mặt Trời đến Trái Đất.	– Chi tiết về cách trình bày đề mục “Khí quyển “chơi đùa” với ánh sáng”. – Chi tiết về cách thức các phân tử trong khí quyển của Trái Đất kết hợp với ánh sáng và đẩy ánh sáng qua lại giữa các phân tử, tạo nên hiện tượng “phân tán ánh sáng”. – Chi tiết về các ánh sáng có bước sóng ngắn và bước sóng dài, minh họa về bước sóng của ánh sáng xanh dương.
Nguyên nhân bầu trời lúc bình minh và hoàng hôn thường có màu sắc rực rỡ và đẹp mắt.	– Chi tiết về cách trình bày đề mục “Màu sắc lúc bình minh và hoàng hôn”. – Chi tiết về quãng đường của ánh sáng từ Trái Đất đến Mặt Trời vào lúc bình minh và hoàng hôn. – Chi tiết về sự phân tán ánh sáng xanh dương và ánh sáng đỏ, cam, vàng vào lúc bình minh và hoàng hôn.

– Các chi tiết của văn bản ở cả phương diện hình thức (cách trình bày đề mục, sử dụng hình ảnh minh họa) và nội dung (các chi tiết được trình bày cụ thể trong từng phần của văn bản) cùng tập trung, hướng đến việc làm rõ và nổi bật các thông tin cơ bản của văn bản. Ngược lại, các thông tin cơ bản cũng góp phần định hướng việc lựa chọn, sử dụng các chi tiết trong văn bản.

c. *Gợi ý trả lời:*

– Đặc điểm của cách sử dụng ngôn ngữ trong văn bản *Vì sao bầu trời lúc bình minh và hoàng hôn thường có màu sắc đẹp?* cho thấy đây là văn bản thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên.

– Lí giải: văn bản *Vì sao bầu trời lúc bình minh và hoàng hôn thường có màu sắc đẹp?* Sử dụng:

+ Một số từ ngữ thuộc chuyên ngành khoa học thiên văn (ví dụ: *hành tinh, không gian, Mặt Trời, Trái Đất, khí quyển, ...*), chuyên ngành quang học (ví dụ: *ánh sáng, bước sóng, phân tán ánh sáng, ...*).

+ Động từ/ cụm động từ miêu tả hoạt động hoặc trạng thái (ví dụ: *xoay, lặn, mọc, khuất, quay, bao bọc, phân tán, va đập, ...*).

d. Đọc lại đoạn trích và dựa trên kiến thức nền về các cách trình bày thông tin trong văn bản để xác định câu trả lời.

Gợi ý trả lời:

– Cách trình bày thông tin của đoạn trích: so sánh, đối chiếu.

– Tác dụng của cách trình bày thông tin ấy: giúp người đọc hình dung rõ hơn sự khác nhau về cách di chuyển của Trái Đất trong không gian và vị trí của người đứng trên Trái Đất so với Mặt Trời vào thời điểm hoàng hôn và bình minh.

đ. *Gợi ý trả lời:*

– Loại phương tiện phi ngôn ngữ mà văn bản sử dụng: hình ảnh.

– Hiệu quả biểu đạt trong văn bản: làm cho thông tin của văn bản trở nên trực quan, rõ ràng hơn; giúp người đọc dễ hình dung hơn nội dung văn bản.

e. *Gợi ý trả lời:* Đây là câu hỏi mở. Học sinh trình bày câu trả lời dựa trên kết quả hiểu của bản thân đối với nội dung văn bản miễn là logic, chặt chẽ và thuyết phục.

II. TIẾNG VIỆT

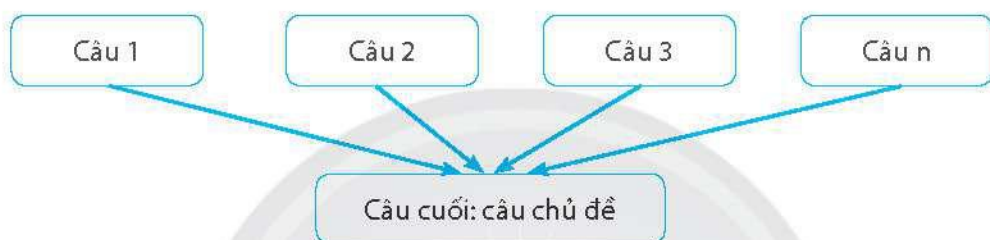
1. Học sinh đọc lại mục *Đoạn văn diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp: đặc điểm và chức năng* ở mục *Tri thức Ngữ văn*, xem SGK để trả lời câu hỏi.

2. Sơ đồ phác hoạ mô hình của đoạn văn diễn dịch, quy nạp và đoạn song song:

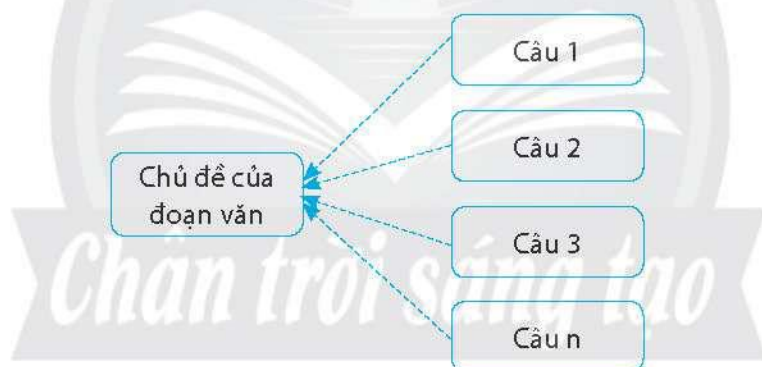
– Sơ đồ phác hoạ mô hình đoạn văn diễn dịch:



– Sơ đồ phác hoạ mô hình đoạn văn quy nạp:



– Sơ đồ phác hoạ mô hình đoạn văn song song:



3. Câu chủ đề là câu mang nội dung khái quát của toàn đoạn văn, có thể đứng đầu hoặc cuối đoạn.

Học sinh có thể trình bày ít nhất hai kinh nghiệm mà các em có được về việc viết câu chủ đề trong đoạn văn (có thể là kinh nghiệm về việc viết nội dung hoặc cấu trúc cú pháp của câu chủ đề).

4.

a. Cấu trúc đoạn văn: diễn dịch; câu chủ đề: *Cũng như các dân tộc trên toàn cầu, lứa trở thành yếu tố không thể thiếu trong đời sống – xã hội các dân tộc Tây Nguyên.*

b. Cấu trúc đoạn văn: phối hợp; câu chủ đề: *1. Theo kết quả của nhiều cuộc khảo sát lớn, người Phần Lan rất thích tham gia những hoạt động giải trí liên quan đến thiên nhiên* (câu chủ đề ở đầu đoạn); *2. Tổng cộng lại, có hơn 95% người Phần Lan thường xuyên chơi đùa ngoài trời* (câu chủ đề ở cuối đoạn).

c. Cấu trúc đoạn văn: phối hợp; câu chủ đề: *1. Trong những năm gần đây, lượng rác thải nhựa tại Việt Nam gia tăng nhanh chóng* (câu chủ đề ở đầu đoạn); *Tất cả những số liệu trên cho thấy Việt Nam đang đối mặt với nhiều nguy cơ từ rác thải nhựa* (câu chủ đề ở cuối đoạn).

d. Cấu trúc đoạn văn: quy nạp; câu chủ đề: *Chính vì thế, hoa mai luôn được yêu thích và là loài hoa không thể thiếu trong những ngày Tết.*

đ. Cấu trúc đoạn văn: song song.

III. VIẾT

1. Đọc lại nội dung định nghĩa về kiểu văn bản thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên trong mục *Tri thức về kiểu bài*, xem SGK để tìm từ ngữ thích hợp điền vào chỗ trống.

2. Đọc lại nội dung yêu cầu đối với kiểu văn bản thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên trong mục *Tri thức về kiểu bài*, xem SGK để thực hiện nhiệm vụ học tập.

3. Học sinh tự do trình bày những lưu ý mà bản thân và các bạn cùng nhóm/ lớp rút ra được từ quá trình trải nghiệm viết văn bản thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên.

4. Học sinh có thể tự thực hiện bài viết theo các bước gợi ý, xem SGK. Cụ thể như sau:

Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết

- Xác định vấn đề, kiểu bài, độ dài của bài viết.
- Xác định mục đích viết, người đọc và mong đợi của họ.
- Thu thập tư liệu bằng cách xác định những thông tin cần tìm và tìm những thông tin ấy ở đâu.

Bước 2: Tìm ý và lập dàn ý

- Xác định và ghi chép thông tin cần tìm từ những tư liệu thu thập được.

– Lập dàn ý theo sơ đồ hướng dẫn trong SGK sao cho đảm bảo bố cục bài viết gồm *phần mở đầu, phần nội dung, phần kết thúc*.

Bước 3: Viết bài

Dựa vào dàn ý, hãy viết thành một bài viết hoàn chỉnh. Khi viết, cần bảo đảm các yêu cầu đối với một bài văn thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên.

Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

Dựa vào bảng kiểm trong SGK để xem lại, chỉnh sửa và rút kinh nghiệm.

IV. NÓI VÀ NGHE

1. Đọc lại SGK để trả lời câu hỏi này.

Gợi ý trả lời: Khi nghe và nắm bắt nội dung chính trong thảo luận nhóm, trình bày lại nội dung đó, học sinh cần thực hiện theo 3 bước sau:

– *Bước 1:* Chuẩn bị nghe

– *Bước 2:* Lắng nghe và nắm bắt nội dung chính

– *Bước 3:* Trình bày lại những nội dung chính đã trao đổi, thảo luận

2. Học sinh thực hiện nhiệm vụ của mình trong tình huống đã cho theo các hướng dẫn trong SGK. Tuy nhiên, để thực hiện bài tập này, học sinh cần lưu ý:

– Trước tiên, học sinh cần tham gia thảo luận với nhóm bạn về vấn đề “Tác hại của rác thải nhựa và những giải pháp cấp thiết để giảm thiểu, xử lý hiệu quả rác thải nhựa trong trường học”. Trong quá trình thảo luận nhóm, học sinh cần lưu ý nghe, nắm bắt và ghi chép lại nội dung của cuộc thảo luận.

– Sau đó, học sinh quay trở về nhóm của mình để thực hiện việc trình bày lại nội dung đã thảo luận, trao đổi ấy cho các bạn cùng nghe.

Bài 3

SỰ SỐNG THIÊN LIÊNG

(Văn bản nghị luận)

BÀI TẬP

I. ĐỌC

1. Nối nội dung ở cột A với nội dung tương ứng ở cột B:

A	B
1. Luận đề	a. Những thông tin khách quan, có thể kiểm chứng được trong thực tế.
2. Luận điểm	b. Những nhận định, suy nghĩ, phán đoán theo góc nhìn chủ quan của người viết.
3. Bằng chứng khách quan	c. Vấn đề chính được nêu ra để bàn luận trong văn bản nghị luận.
4. Ý kiến, đánh giá chủ quan	d. Ý kiến thể hiện quan điểm của người viết về luận đề.

2. Trình bày mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong văn bản nghị luận.
3. Chỉ ra bằng chứng khách quan và ý kiến, đánh giá chủ quan trong các ngữ liệu dưới đây bằng cách hoàn thành bảng (làm vào vở):

STT	Ngữ liệu	Bằng chứng khách quan	Ý kiến, đánh giá chủ quan	Lí giải
1	Ma-la-la Diu-sa-phdai (Malala Yousafzai) đã được trao giải Nô-ben (Nobel) Hoà bình năm 17 tuổi.	...	...	...
2	Điện thoại thông minh mang đến những tiện ích giúp việc liên lạc thuận tiện hơn.	...	...	...

3	Dự đoán trong mười năm tới, trí tuệ nhân tạo sẽ chiếm lĩnh thị trường lao động.	...	...	...
4	Tôi cho rằng, hiện nay các bạn trẻ đang thiếu định hướng trong việc chọn nghề.	...	...	...
5	<i>Chiếc lá cuối cùng</i> của Ô. Hen-ri (O' Henry) là một truyện ngắn vô cùng cảm động.	...	...	...

4. Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi bên dưới:

TIẾNG THU – MỘT TÂM HỒN CÔ ĐƠN

Trần Đình Sử

Người Việt Nam yêu Thơ mới không ai không ám ảnh bởi *Tiếng thu*, không ai không yêu *Tiếng thu* của Lưu Trọng Lư. Người quen yêu thơ Đường với giá trị hội họa, nhìn thấy ở đó một bức tranh phương Đông thuần túy. Người yêu thơ lãng mạn nhận thấy âm nhạc là đặc trưng nổi bật, là nhịp mạch của Thơ mới liền hiểu *Tiếng thu* là thơ nhạc của Lưu Trọng Lư. Bên cạnh đó, phần lớn các bài phân tích, bình giảng về tác phẩm *Tiếng thu* đều đọc thơ qua nhạc, qua họa mà ít đọc nó như là một tác phẩm thơ – thể loại không chỉ nói bằng họa, nhạc mà còn nói một cách mạnh mẽ, tha thiết bằng chính giọng và lời, lời của con người, của cảnh vật. Với ba câu hỏi dồn dập và hệ thống hình ảnh tương phản, phi đối xứng, tiếng thu của Lưu Trọng Lư, tiếng nói của một tâm hồn cô đơn, đã được cất lên một cách mãnh liệt và tha thiết.

Trước tiên, không thể không nhận thấy cả bài thơ được tổ chức bằng ba câu hỏi. Nhà nghiên cứu Văn Tâm đã khảo sát văn bản và cho biết: 9 dòng thơ viết liền mạch, không chia khổ, chỉ có 3 chữ “Em” đứng đầu dòng viết hoa, và cuối mỗi câu hỏi có một dấu hỏi. Nó chứng tỏ đây là 3 câu hỏi trọn vẹn được ngắt ra, tổ chức thành dòng thơ. Cái đặc biệt của bài thơ này là câu hỏi được đặt bằng từ phủ định: *Em không nghe mùa thu/ Em không nghe rạo rực/ Em không nghe rừng thu*. Nếu thay từ “có” vào vị trí của từ “không” thì mới đọc qua tưởng không có gì khác biệt nhưng suy ngẫm sẽ thấy khác nhiều. “Em có nghe mùa thu” có một tiền giả định là có sự đồng cảm giữa người hỏi và

người được hỏi mà câu hỏi nêu ra để kêu gọi và khẳng định. Còn *Em không nghe mùa thu* là tiền giả định rằng thiếu một sự đồng cảm ở bên trong, một câu hỏi có vẻ ngạc nhiên, xa lạ. Ba câu hỏi dồn dập, tha thiết nhưng có hỏi mà không có đáp – có người nghe và có người không nghe. Tiếng thu là tiếng buồn, tiếng rạo rức trong lòng người cô phụ đơn chiếc, tiếng thời gian ra đi. Nhưng tiếng thu còn buồn hơn vì nỗi buồn không được chia sẻ. Nó không chỉ buồn mà còn cô đơn. Những gì anh nghe, em không nghe chẳng? Cụm từ *Em không nghe* lặp lại ba lần nhấn mạnh một tiếng lòng lẻ loi. *Em không nghe thỏn thức, em không nghe rạo rức, em không nghe lá kêu*. Thỏn thức, rạo rức là những trạng thái nội tâm thâm kín mà người ta chỉ có thể nghe được bằng chính tâm hồn mình. Hay là em không nghe thấy cả chính tiếng lòng em? Điều đó càng buồn hơn.

Ngoài ra, bài thơ còn được xây dựng theo nguyên tắc phi đối xứng. Về mặt hình ảnh, đây không phải là bức tranh hài hoà. Rạo rức hình ảnh kẻ chinh phu trong lòng người cô phụ là không hài hoà. Con nai vàng ngơ ngác, đập trên lá thu kêu là không hài hoà. “Lá thu kêu” chính là tiếng mùa thu của Lưu Trọng Lư. Nó không “reo” mà “kêu”, một tiếng kêu buồn. Còn con nai vàng thì như không nghe thấy gì, nó ngơ ngác đập trên lá vàng khô. [...] Theo chúng tôi, con nai vàng đập trên lá vàng khô, trông bề ngoài là bức tranh đồng màu, nhưng không đồng cảm. Nó làm cho sự tương phản trong bài thơ trở nên trợn vẹn. Một bên thì “thỏn thức”, “rạo rức”, “kêu xào xạc”, một bên thì “không nghe”, “không nghe”, “không nghe” và đỉnh cao của sự không nghe ấy là *con nai vàng ngơ ngác – đập trên lá vàng khô*. Có cái gì giống như cảnh của Huy Cận: *Không cầu gọi chút niềm thân mật/ Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng (Tràng giang)*. Bài thơ không diễn tả sự hài hoà, trái lại nó diễn tả sự tương phản, phi đối xứng để từ đó thức tỉnh tình cảm và khát vọng về sự hài hoà mới – sự đồng cảm của các cá nhân. Nhà thơ lãng mạn Đức Hen-rích Hai-nơ (Henrich Heine) nói: “Toàn thế giới nổ tung ở khoảng giữa, và vết nứt thế giới vĩ đại ấy chạy qua trái tim nhà thơ”. Cùng với ý thức về cái TÔI, các nhà thơ lãng mạn đã cảm thấy vết nứt qua trái tim mình – sự cô đơn, thiếu thông cảm.

Tiếng thu có tự ngàn xưa. Nhưng trong thơ cổ, tiếng thu là tiếng gọi niềm hoài niệm, là tiếng chày đập vải gọi nỗi nhớ chồng, là các lễ tiết mùa thu gọi tình huynh đệ, bạn bè, là mùa gọi sự tàn tạ của cỏ cây hoa lá. Tiếng thu của Lưu Trọng Lư gọi niềm rạo rức yêu đương chưa được thoả mãn, gọi tiếng

“kêu” của bao kiếp lá lìa cành, gợi sự thổn thức phổ biến của sự sống giữa thời tiết thay đổi. Tiếng thu xưa là tiếng buồn của cái tôi bị tách rời cái toàn bộ. Tiếng thu nay là tiếng buồn, cô đơn của cái tôi thức tỉnh nhưng không được chia sẻ.

(Trích bài viết *Tiếng thu – Một tâm hồn cô đơn*, Trần Đình Sử,
Những thế giới nghệ thuật thơ, NXB Giáo dục, 1997)

- a. Vẽ sơ đồ để xác định hệ thống luận điểm, lí lẽ và bằng chứng của văn bản.
- b. Nêu luận đề của văn bản. Dựa trên cơ sở nào mà em xác định như vậy?
- c. Lí lẽ và bằng chứng được nêu trong đoạn thứ hai có vai trò như thế nào trong việc làm sáng tỏ luận đề?
- d. Tìm câu văn thể hiện bằng chứng khách quan và ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết trong đoạn văn sau:

“Bài thơ không diễn tả sự hài hoà, trái lại nó diễn tả sự tương phản, phi đối xứng để từ đó thức tỉnh tình cảm và khát vọng về sự hài hoà mới – sự đồng cảm của các cá nhân. Nhà thơ lãng mạn Đức Hen-riх Hai-nơ nói: “Toàn thế giới nổ tung ở khoảng giữa, và vết nứt thế giới vĩ đại ấy chạy qua trái tim nhà thơ”. Cùng với ý thức về cái TÔI, các nhà thơ lãng mạn đã cảm thấy vết nứt qua trái tim mình – sự cô đơn, thiếu thông cảm.”

- đ. Em nghĩ thế nào về ý kiến: Bài thơ *Tiếng thu* là “tiếng buồn của cái tôi thức tỉnh nhưng không được chia sẻ”?
- e. Viết đoạn văn ngắn (khoảng năm câu) cho biết cảm nghĩ của em về khát vọng được thông cảm, sẻ chia của con người thời hiện đại.

II. TIẾNG VIỆT

1. Xác định nghĩa của từ Hán Việt được in đậm trong các câu sau đây:

- a. *Mảnh đất này đâu phải là những người anh em của họ, mảnh đất này là kẻ thù của họ và khi đã **chinh phục** được, thì họ sẽ lấn tới.*

(Xi-át-tô, *Bức thư của thủ lĩnh da đỏ*)

- b. *Cô ca sĩ ấy có tiếng hát **chinh phục** lòng người.*
- c. ***Lạm dụng** thuốc bỏ sẽ gây hại cho sức khoẻ.*
- d. *Kiều là người con gái **tuyệt sắc**.*
- đ. *Đứa bé **vô ý** làm vỡ chiếc bình quý.*

2. Giải thích nghĩa của từ Hán Việt được in đậm trong các câu sau:

- a. Theo chúng tôi, con nai vàng **đạp** trên lá vàng **khô**, trông bề ngoài là bức tranh **đồng màu**, nhưng không **đồng cảm**.

(Trần Đình Sử, Tiếng thu – một tâm hồn cô đơn)

- b. Có gì đâu khi “**thất bại** là mẹ **thành công**” và nếu không có mùa đông thì mùa xuân đã không dễ chịu đến thế; nếu đôi khi chúng ta không nếm trải khó khăn thì không thể cảm nhận vị của thành công lại ngọt ngào đến thế.

(Kim Thị Mùa Đông, Đừng sợ thất bại)

3. Trong trường hợp sau, nếu thay từ “cô đơn” bằng từ “cô liêu” thì ý nghĩa của đoạn trích có thay đổi không? Vì sao?

Tiếng thu xưa là tiếng buồn của cái tôi bị tách rời cái toàn bộ. Tiếng thu nay là tiếng buồn, **cô đơn** của cái tôi thức tỉnh nhưng không được chia sẻ.

(Trần Đình Sử, Tiếng thu – một tâm hồn cô đơn)

4. Phân biệt ý nghĩa của các cặp từ sau và cho ví dụ minh họa:

- a. **tuyệt diệu**/ **tuyệt hảo**
b. **hữu hạn**/ **vô hạn**

III. VIẾT

1. Tóm tắt bố cục của văn bản nghị luận về một vấn đề của đời sống.

2. Thực hiện đề bài sau:

Tình huống: Câu lạc bộ Văn học trường em tổ chức cuộc thi viết “Cuộc sống trong mắt tôi”.

Nhiệm vụ: Hãy viết văn bản nghị luận về một vấn đề trong nhà trường hoặc trong đời sống mà em quan tâm để tham gia cuộc thi.

Yêu cầu:

- Bài viết thể hiện rõ ý kiến đồng tình hay phản đối với vấn đề cần bàn luận.
- Hệ thống luận điểm, lí lẽ, bằng chứng rõ ràng, thuyết phục.

IV. NÓI VÀ NGHE

1. Vẽ sơ đồ tóm tắt dàn ý bài trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội.

2. Thực hiện đề bài sau:

Bài viết em gửi tham dự cuộc thi “Cuộc sống trong mắt tôi” được ban tổ chức lựa chọn để tham gia buổi tọa đàm cùng tên do nhà trường tổ chức trong buổi sinh hoạt đầu tuần. Từ nội dung bài viết, em hãy thực hiện bài nói để trình bày.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI TẬP

I. ĐỌC

1. Nói theo trình tự: 1c – 2d – 3a – 4b.

2. Trong văn bản nghị luận, lí lẽ và bằng chứng làm sáng tỏ luận điểm, luận điểm góp phần làm sáng tỏ luận đề.

3. Trả lời theo gợi ý sau:

STT	Ngữ liệu	Bằng chứng khách quan	Ý kiến, đánh giá chủ quan	Lí giải
1	Ma-la-la Diu-sa-phdai (Malala Yousafzai) đã được trao giải Nô-ben (Nobel) Hoà bình năm 17 tuổi.	x		Sự việc xảy ra trong thực tế, có thể kiểm chứng.
2	Điện thoại thông minh mang đến những tiện ích giúp việc liên lạc thuận tiện hơn.	x		Những tiện ích mà điện thoại thông minh mang đến có thể kiểm chứng trong thực tế.
3	Dự đoán trong mười năm tới, trí tuệ nhân tạo sẽ chiếm lĩnh thị trường lao động.		x	Dự đoán tương lai, không có cơ sở kiểm chứng trong thực tế.

4	Tôi cho rằng hiện nay các bạn trẻ đang thiếu định hướng trong việc chọn nghề.		x	Phán đoán chủ quan của người viết ("Tôi cho rằng").
5	<i>Chiếc lá cuối cùng</i> của Ô. Hen-ri (O' Henry) là một truyện ngắn vô cùng cảm động.		x	Nhận xét thể hiện cảm nhận chủ quan ("cảm động" là một cảm xúc có tính chủ quan, mang tính cá nhân với từng người).

4. Gợi ý trả lời:

a. Học sinh vẽ sơ đồ dựa vào gợi ý sau:

– Luận điểm 1: Bài thơ *Tiếng thu* được tổ chức bằng ba câu hỏi có từ phủ định để bộc lộ tâm sự cô đơn, thiếu sự đồng cảm, sẻ chia.

+ Lí lẽ 1: Các câu hỏi được đặt bằng từ phủ định, có hỏi nhưng không có đáp.

• Bằng chứng: *Em không nghe mùa thu/ Em không nghe rạo rực/ Em không nghe rừng thu.*

+ Lí lẽ 2: Ba câu hỏi dồn dập, tha thiết bộc lộ tâm trạng không chỉ buồn mà còn cô đơn.

• Bằng chứng: Cụm từ "Em không nghe" lặp lại ba lần nhấn mạnh một tiếng lòng lẻ loi (*Em không nghe thôn thức/ em không nghe rạo rực/ em không nghe lá kêu*).

– Luận điểm 2: Bài thơ *Tiếng thu* được xây dựng theo nguyên tắc tương phản, phi đối xứng để bộc lộ khát vọng đồng cảm của các cá nhân.

+ Lí lẽ 1: Về mặt hình ảnh, bài thơ *Tiếng thu* là một bức tranh tương phản, không hài hoà.

• Bằng chứng: hình ảnh không hài hoà (rạo rực hình ảnh kẻ chinh phu trong lòng người cô phụ, con nai vàng như không nghe thấy gì, ngơ ngác đập trên lá vàng khô); sự tương phản (một bên thì “thôn thức”, “rạo rực”, “kêu xào xạc”, một bên thì “không nghe”, “không nghe”, “không nghe”).

+ Lí lẽ 2: Sự tương phản, không hài hoà thức tỉnh tình cảm và khát vọng về sự hài hoà mới – sự đồng cảm của các cá nhân.

b. Luận đề của văn bản: *Tiếng thu* của Lưu Trọng Lư là tiếng lòng của một tâm hồn cô đơn, khao khát được đồng cảm, sẻ chia.

Cơ sở xác định: dựa vào nhan đề, hai luận điểm, các lí lẽ và bằng chứng trong văn bản.

c. Lí lẽ và bằng chứng được nêu trong đoạn thứ hai góp phần làm sáng tỏ luận đề, tăng sức thuyết phục cho văn bản, khơi gợi sự đồng tình, đồng cảm nơi người đọc.

d. Câu văn thể hiện bằng chứng khách quan: *Nhà thơ lãng mạn Đức Hen-rich Hai-nơ nói: “Toàn thế giới nổ tung ở khoảng giữa, và vết nứt thế giới vĩ đại ấy chạy qua trái tim nhà thơ”.*

Câu văn thể hiện ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết:

– *Bài thơ không diễn tả sự hài hoà, trái lại nó diễn tả sự tương phản, phi đối xứng để từ đó thức tỉnh tình cảm và khát vọng về sự hài hoà mới – sự đồng cảm của các cá nhân.*

– *Cùng với ý thức về cái TÔI, các nhà thơ lãng mạn đã cảm thấy vết nứt qua trái tim mình – sự cô đơn, thiếu thông cảm.*

đ. Học sinh tự thực hiện bài tập.

e. Học sinh liên hệ với kiến thức, kinh nghiệm của bản thân để trình bày suy nghĩ. Có thể nêu một số ý như: khẳng định con người hiện đại có khát vọng được đồng cảm, sẻ chia mãnh liệt và đó là khát vọng chính đáng; nguyên nhân của hiện tượng này là vì cuộc sống hiện đại quá vội vã, nhiều áp lực, con người thiếu sự kết nối, tăng sự cạnh tranh; con người hiện đại cần gắn kết, thấu hiểu, đồng cảm với nhau hơn;...

II. TIẾNG VIỆT

1. Với bài tập này, để giải thích nghĩa của từ Hán Việt, em có thể tra từ điển hoặc xác định nghĩa của từ dựa vào ngữ cảnh. Ví dụ, với ngữ liệu “Mảnh đất này đâu phải là những người anh em của họ, mảnh đất này là kẻ thù của họ và khi đã **chinh phục** được, thì họ sẽ lấn tới.”, có thể căn cứ vào các từ “mảnh đất”, “lấn tới” để xác định nghĩa của từ “chinh phục”.

Gợi ý trả lời:

a. Nghĩa của từ “chinh phục” trong câu “Mảnh đất này...” là: dùng vũ lực để bắt các nước khác hoặc dân tộc khác phải khuất phục.

b. Nghĩa của từ “chinh phục” trong câu “Cô ca sĩ...” là: tác động đến đối phương, làm cho đối phương bị hấp dẫn mà hướng về mình.

c. Nghĩa của từ “lạm dụng” trong câu “Lạm dụng...” là: sử dụng quá mức hoặc quá giới hạn đã được quy định.

d. Nghĩa của từ “tuyệt sắc” trong câu “Kiều là...” là: có nhan sắc tuyệt đẹp, không ai sánh nổi.

e. Nghĩa của từ “vô ý” trong câu “Đứa bé...” là: không để ý, do sơ suất.

2. Học sinh có thể giải thích nghĩa của từ bằng cách tra từ điển. Ngoài ra, cũng có thể xác định nghĩa của từ dựa vào ngữ cảnh.

Gợi ý trả lời:

Từ Hán Việt	Nghĩa của từ Hán Việt
đồng màu	có màu sắc giống nhau
đồng cảm	có cảm xúc giống nhau
thất bại	không đạt được kết quả, mục đích như dự định
thành công	đạt được kết quả, mục đích như dự định

3. Học sinh tra từ điển để xác định nghĩa của từ, sau đó thử thay từ “cô đơn” bằng từ “cô liêu” và nhận xét sự khác biệt về ý nghĩa.

Gợi ý trả lời:

Theo từ điển, tính từ “cô đơn” có nghĩa là “chỉ có (hoặc có cảm giác chỉ có) một mình, không sống cùng với người khác, cái khác”; còn tính từ “cô liêu” có nghĩa là “lẻ loi và hoang vắng” (thường dùng để miêu tả cảnh vật). Như vậy, ý nghĩa của đoạn trích sẽ thay đổi nếu thay từ “cô đơn” bằng từ “cô liêu” vì từ “cô đơn” không bao gồm nét nghĩa “hoang vắng”.

4. Học sinh tra từ điển để phân biệt ý nghĩa của các cặp từ, sau đó cho ví dụ minh họa.

Gợi ý trả lời:

a. *tuyệt diệu/ tuyệt hảo*

tuyệt diệu: hay, tốt đến mức kì lạ, khiến người ta phải khâm phục.

Ví dụ: *Anh ấy là một người có trí nhớ **tuyệt diệu**.*

tuyệt hảo: có chất lượng, phẩm chất cao hết mức, khó có thể hơn.

Ví dụ: *Sản phẩm này có chất lượng **tuyệt hảo**.*

b. *hữu hạn/ vô hạn*

hữu hạn: có giới hạn nhất định.

Ví dụ: *Tôi không thể cố gắng thêm nữa vì sức người **hữu hạn**.*

vô hạn: không có giới hạn nhất định (trái nghĩa với hữu hạn).

Ví dụ: *Nó cảm thấy lòng buồn **vô hạn**.*

III. VIẾT

1. Học sinh dựa vào phần *Hướng dẫn quy trình viết* trong SGK để trả lời.

2. *Gợi ý trả lời:*

Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết

Xác định đề tài, mục đích viết, người đọc

– Đề tài của bài viết là một vấn đề trong nhà trường hoặc trong đời sống mà em quan tâm. Sau đây là một số gợi ý:

- Bạo lực học đường
- Hình thức học nhóm trong môn Ngữ văn

- Tăng cường hoạt động trải nghiệm trong nhà trường
- Tai nạn giao thông
- Hiện tượng học vẹt
- Thói vô cảm ở giới trẻ
- Hiện tượng nghiện mạng xã hội ở giới trẻ
- ...

– Mục đích viết: thuyết phục người đọc tin vào quan điểm của em; gửi tham gia cuộc thi “Cuộc sống trong mắt tôi”.

– Người đọc: ban giám khảo cuộc thi là các thầy cô, các bạn học sinh trong trường. Em cần cân nhắc: người đọc mong đợi điều gì ở bài viết của em? Cách viết nào sẽ tác động đến nhận thức, tình cảm của họ?

Thu thập tư liệu

Hãy thu thập tư liệu liên quan đến đề tài, lập bảng thống kê tài liệu, ghi chú lại những ý kiến tiêu biểu, những tư liệu có thể sử dụng để làm lí lẽ, bằng chứng trong bài viết, những quan điểm em không đồng tình, muốn trao đổi thêm,... Đây sẽ là nguồn tư liệu hỗ trợ em tìm ý và lập dàn ý.

Bước 2: Tìm ý và lập dàn ý

Em liệt kê các ý kiến đồng tình hay phản đối với vấn đề cần bàn luận, sắp xếp các ý kiến theo trình tự hợp lí để có được dàn ý hoàn chỉnh. Sau đây là ví dụ với đề tài *hiện tượng nghiện mạng xã hội ở giới trẻ*.

Tìm ý

Vấn đề cần bàn luận: Hiện tượng nghiện mạng xã hội ở giới trẻ. Ý kiến của tôi: Không tán thành với hiện tượng này.	
Lí lẽ 1: Việc nghiện mạng xã hội gây ảnh hưởng đến sức khỏe của giới trẻ.	Bằng chứng: các bạn trẻ thức đến 2, 3 giờ sáng để lướt mạng xã hội; theo một nghiên cứu, những người sử dụng mạng xã hội trên 5 tiếng/ ngày có nguy cơ mắc trầm cảm cao hơn bình thường gấp 3 lần.
Lí lẽ...	Bằng chứng...

Lập dàn ý

Mở bài

– Giới thiệu vấn đề cần bàn luận: hiện tượng nghiện mạng xã hội ở giới trẻ đang trở thành vấn đề nhức nhối trong xã hội.

Nêu ý kiến đồng tình hay phản đối: đây là một hiện tượng tiêu cực, cần phải được thay đổi.

Thân bài

1. Giải thích:

– Mạng xã hội: trang mạng được tạo ra để kết nối mọi người, giúp cho việc giao tiếp, tương tác được thuận tiện, hiệu quả hơn.

– Nghiện mạng xã hội: việc sử dụng mạng xã hội một cách thiếu kiểm soát, thiếu kiểm chế, gây ra nhiều tác hại cho bản thân và những người xung quanh.

2. Luận điểm: Tôi không đồng tình với việc nghiện mạng xã hội.

– Lí lẽ 1: Việc nghiện mạng xã hội gây ảnh hưởng đến sức khỏe của giới trẻ → Bằng chứng: các bạn trẻ thức đến 2, 3 giờ sáng để lướt mạng xã hội; theo một nghiên cứu, những người sử dụng mạng xã hội trên 5 tiếng/ ngày có nguy cơ mắc trầm cảm cao hơn bình thường gấp 3 lần.

– Lí lẽ 2: Việc nghiện mạng xã hội gây ra cảm giác cô đơn, làm các mối quan hệ xã hội ngày càng xa cách → Bằng chứng: những buổi gặp gỡ bạn bè thay vì trò chuyện, chia sẻ, mỗi người lại chỉ chăm chú vào điện thoại hay máy tính bảng để lướt mạng xã hội.

– Lí lẽ 3: Việc nghiện mạng xã hội tiềm ẩn nhiều nguy cơ biến giới trẻ thành nạn nhân của bạo lực mạng → Bằng chứng: nạn bắt nạt trên mạng (cyber bullying); các hành vi lừa đảo, đánh cắp thông tin trên mạng;...

3. Trao đổi với ý kiến trái chiều:

– Có ý kiến cho rằng: cần hạn chế tối đa việc các bạn trẻ sử dụng mạng xã hội để ngăn chặn hiện tượng nghiện mạng xã hội → Đây là ý kiến cực đoan, bởi mạng xã hội có nhiều ích lợi với các bạn trẻ trong học tập, công việc, cuộc sống.

– Bản thân mạng xã hội không xấu, vấn đề là sử dụng một cách thông minh, hợp lí để không bị phụ thuộc vào mạng xã hội.

Kết bài

– Khẳng định lại vấn đề: nghiện mạng xã hội ở giới trẻ là một hiện tượng đáng lo ngại.

- Nêu bài học hoặc đề xuất giải pháp: để hạn chế hiện tượng nghiện mạng xã hội, các bạn trẻ có thể:

- Lập thời gian biểu và tự giới hạn thời gian sử dụng mạng xã hội trong ngày. Có thể cài đặt các ứng dụng thông minh để hỗ trợ việc quản lý thời gian sử dụng mạng.

- Sử dụng mạng xã hội vào mục đích tích cực như học tập, nghiên cứu.

– Tăng cường các hoạt động tương tác trong đời thực, không sử dụng điện thoại hay các thiết bị điện tử thông minh khi gặp gỡ, tương tác với mọi người.

Bước 3: Viết bài

Từ dàn ý vừa làm xong, em hãy viết một bài văn hoàn chỉnh. Trước khi viết, em xem *Bảng kiểm kỹ năng viết bài văn nghị luận về một vấn đề của đời sống* trong SGK để nắm các yêu cầu của kiểu bài. Em có thể tăng sức hấp dẫn, thuyết phục cho bài viết bằng cách:

– Trình bày quan điểm thành luận điểm rõ ràng, rành mạch. Các luận điểm nên đề ở đầu đoạn văn và sử dụng các từ nối như *đầu tiên, hơn nữa, mặt khác, ...* để tô đậm các luận điểm.

– Tăng sức thuyết phục của lí lẽ bằng cách vận dụng các kết quả nghiên cứu khoa học. Chẳng hạn, với tác hại của nghiện mạng xã hội, sẽ có nhiều bài nghiên cứu của các chuyên gia về vấn đề này. Bạn có thể tìm kiếm các bài viết này để có thêm cơ sở cho lập luận.

– Trích dẫn danh ngôn để tăng sức thuyết phục cho lí lẽ.

– Đa dạng các loại bằng chứng: nhân vật, sự kiện, kết quả nghiên cứu khoa học. Phân tích các bằng chứng để củng cố cho lí lẽ, qua đó góp phần làm sáng tỏ luận điểm.

– Tăng cường các bằng chứng khách quan để củng cố, hỗ trợ cho các ý kiến, đánh giá chủ quan.

– Hình dung đến người đọc trong quá trình viết, sử dụng các kiểu câu đối thoại, tranh luận để tạo âm hưởng hùng biện.

Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

Đọc lại bài viết, sử dụng *Bảng kiểm kỹ năng viết bài văn nghị luận về một vấn đề của đời sống* để tự đánh giá và điều chỉnh bài viết. Sau đó, em hãy ghi lại những kinh nghiệm của bản thân.

IV. NÓI VÀ NGHE

1. Học sinh dựa vào phần hướng dẫn quy trình *Nói và nghe* trong SGK để tóm tắt dàn ý bài trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội.

2. Gợi ý trả lời:

Với đề bài này, nội dung bài nói em đã chuẩn bị trong phần *Viết*. Giờ đây, em hãy chuẩn bị bài nói bằng cách:

– Xác định các thành tố giao tiếp khi thực hiện bài nói dựa vào gợi ý sau:

- Nói nhằm mục đích gì?
- Nói với ai?
- Nói ở đâu?
- Nói trong thời gian bao lâu?
- Nói cái gì?
- Nói như thế nào?

– Chuyển nội dung bài viết thành bài nói:

• Tóm tắt ý chính cần nói dưới dạng dàn ý, sơ đồ, đánh dấu vào các ý quan trọng, cần nhấn mạnh.

- Rút gọn nội dung bài nói bằng các từ khoá, sơ đồ, hình ảnh.
- Chuẩn bị phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ hỗ trợ.
- Chuẩn bị phần mở đầu và kết thúc ấn tượng, hấp dẫn.
- Dự kiến phần đặt câu hỏi, phản biện của người nghe và chuẩn bị câu trả lời.

– Em có thể sử dụng *Bảng kiểm kỹ năng trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội* trong SGK để luyện tập, trình bày bài nói và rút kinh nghiệm sau khi thực hiện bài nói.

Bài 4

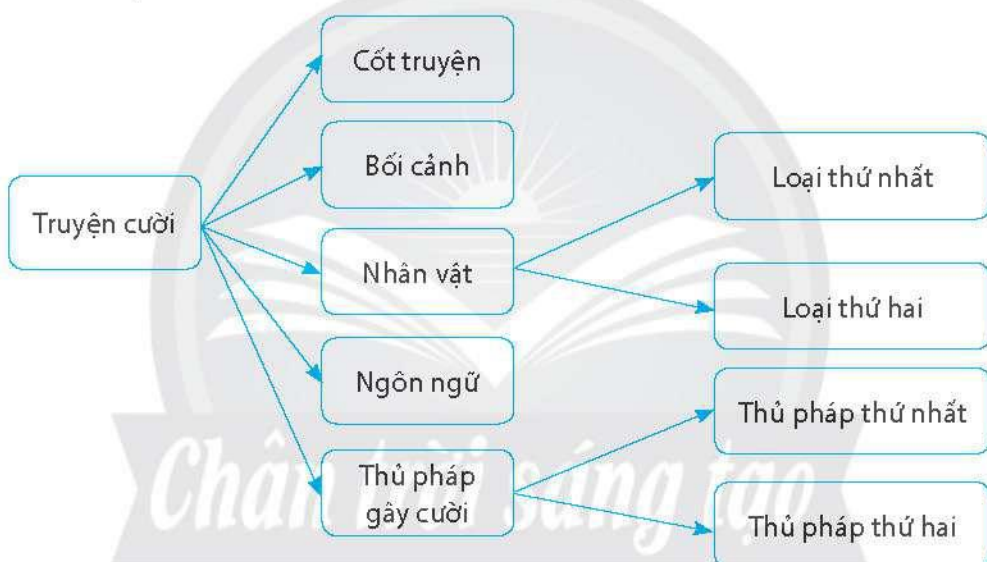
SẮC THÁI CỦA TIẾNG CƯỜI

(Truyện cười)

BÀI TẬP

I. ĐỌC

1. Trình bày khái niệm truyện cười.
2. Vẽ sơ đồ tóm tắt các đặc điểm của truyện cười dựa vào gợi ý sau (làm vào vở):



3. Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi bên dưới:

THÀ CHẾT CÒN HƠN

Xưa có anh keo kiệt, ăn chẳng dám ăn, mặc chẳng dám mặc, chỉ khư khư tích¹ của làm giàu.

Một hôm có người bạn rủ ra tỉnh chơi. Trước anh ta còn từ chối, sau người bạn nài mãi, anh ta mới vào buồng lấy ba quan² tiền giắt lưng rồi cùng đi.

¹ Tích: dồn, góp từng ít cho thành số lượng đáng kể.

² Quan: đơn vị tiền tệ cũ thời phong kiến, bằng mười tiền.

Khi ra đến tỉnh, trông thấy cái gì cũng muốn mua, nhưng sợ mất tiền lại thôi. Trời nắng quá, muốn vào quán uống nước nhưng sợ phải thết¹ bạn, không dám vào.

Đến chiều trở về, khi qua đò đi đến giữa sông, anh keo kiệt khát nước quá, mới cúi xuống uống nước, chẳng may lộn cổ xuống sông.

Anh bạn trên thuyền kêu:

– Ai cứu xin thưởng năm quan.

Anh keo kiệt ở giữa dòng sông, nghe tiếng cổ ngoi đầu lên, nói:

– Năm quan đất quá!

Anh bạn chữa lại:

– Ba quan vậy.

Anh hà tiện lại ngoi lên lần nữa:

– Ba quan vẫn đất quá, thà chết còn hơn!

(In trong *Văn học dân gian những tác phẩm chọn lọc*,
Bùi Mạnh Nhị (Chủ biên), NXB Giáo dục, 2004)

- Nhân vật chính của truyện mang nét tính cách gì? Nét tính cách ấy được thể hiện qua những chi tiết nào?
- Xác định sự việc gây cười trong truyện. Ở đây, tác giả đã sử dụng thủ pháp gây cười nào là chủ yếu?
- Nội dung bao quát của truyện là gì? Hãy chỉ ra thái độ, cách đánh giá của tác giả dân gian với hiện tượng được nêu lên trong truyện.
- Theo em, keo kiệt có gì khác so với tiết kiệm?

4. Đọc văn bản sau và trả lời các câu hỏi bên dưới:

ĐẤT NỨT CON BỌ HUNG²

Từ bé, Quỳnh³ đã nổi tiếng học giỏi và đối đáp nhanh. Trong làng có ông Tú⁴ Cát rất hóm hỉnh, đi đâu cũng khoe mình hay chữ. Quỳnh rất ghét những

¹ Thết: đãi ăn uống để tỏ sự quý trọng, thân thiết.

² Bọ hung: bọ cánh cứng, thân tròn màu đen, có mùi hôi, thường chui rúc trong các bãi phân hoặc đào lỗ dưới đất.

³ Quỳnh: tức Trạng Quỳnh.

⁴ Tú: tú tài, học vị của người đỗ khoa thi Hương thời phong kiến.

loại người như vậy. Một hôm Quỳnh đang đứng xem đàn lợn ăn cám trong chuồng, Tú Cát đi qua trông thấy, liền gọi Quỳnh lại và bảo:

– Ta nghe đồn mày thông minh và có tài đối đáp. Bây giờ ta ra cho mày một vế đối¹, nếu không đối² được, ta sẽ đánh đòn.

Nói rồi, Tú Cát lên giọng, gật gù ngâm nga:

– Lợn cần³ ăn cám tởn.

Tú Cát nghĩ rằng câu này khó đối, vì “cần” và “tởn” là hai quẻ trong Kinh Dịch⁴, nào ngờ Quỳnh đối lại ngay: “Chó khôn chó cần càn⁵”.

Vế này cũng có “khôn” và “cần” là tên hai quẻ trong Kinh Dịch, đồng thời lại có ý xỏ Tú Cát là chó. Không ngờ bị chơi đau như vậy, Tú Cát tức lắm, hăm hăm bảo:

– Được. Ta ra thêm vế nữa, phải đối lại ngay, rồi đọc: “Trời sinh ông Tú Cát”.

Quỳnh đối luôn:

– “Đất nứt con bọ hung”.

Tú Cát tức đến sặc tiết nhưng không làm gì được vì Quỳnh đối rất chỉnh, đành lủi thủi bỏ đi.

(In trong *Truyện Trạng*, quyển một,
Nguyễn Chí Bền (Chủ biên), NXB Khoa học xã hội, 2009)

a. Nhân vật Quỳnh và ông Tú Cát thể hiện đặc điểm nào của nhân vật truyện cười? Chỉ ra thái độ, cách nhìn nhận của tác giả dân gian với hai nhân vật này.

b. Chỉ ra một số mâu thuẫn gây cười của truyện dựa vào gợi ý sau:

¹ *Vế đối*: một vế trong câu đối; hai vế trong câu đối cân xứng với nhau về nội dung và hình thức.

² *Đối*: ra vế đối.

³ *Lợn cần*: lợn thiếu để nuôi cho béo.

⁴ *Kinh Dịch*: ban đầu, *Kinh Dịch* được coi là một hệ thống để bói toán, nhưng sau đó được phát triển dần lên bởi các nhà triết học Trung Hoa. *Kinh Dịch* là bộ sách kinh điển, trong đó chứa đựng hệ thống tư tưởng triết học của người Á Đông cổ đại.

⁵ *Càn*: 1. tên một quẻ trong bát quái, thường tượng trưng cho trời. 2. (hành động) bừa, không kể gì phải hay trái, nên hay không nên.

6. Các từ ngữ in đậm dưới đây được sử dụng ở vùng miền nào? Chúng có tác dụng gì trong việc biểu đạt giá trị của tác phẩm?

a. – *Bác có thấy con **lợn** cưỡi của tôi chạy qua đây không?*

– *Từ lúc tôi mặc cái áo mới này, tôi chẳng thấy con **lợn** nào chạy qua đây cả!*

(Truyện cười dân gian Việt Nam, *Khoe của*)

b. *Tìm **bậu**, **bậu** đã lấy chồng,*

***Bậu** thương như thế, mặn nồng làm sao?*

(Ca dao)

III. VIẾT

1. Trình bày khái niệm và đặc điểm kiểu bài bài văn kể lại một hoạt động xã hội.

2. Thực hiện đề bài sau:

Đề bài:

Tình huống: Thời gian cận Tết là lúc các hoạt động vì cộng đồng được các trường học tổ chức để lan toả các giá trị nhân văn đến mọi người. Đó có thể là các hoạt động như: dọn dẹp, trang trí trường học; thăm các mái ấm tình thương và trao quà Tết; quyên góp quỹ *Giúp bạn vượt khó* để hỗ trợ các bạn gặp khó khăn,...

Nhiệm vụ: Trong vai trò phóng viên Câu lạc bộ Báo chí, em hãy viết một bài văn kể lại hoạt động xã hội do nhà trường tổ chức. Bài viết của em sẽ được đăng trên tờ báo Xuân của trường.

Yêu cầu:

- Kể lại hoạt động xã hội theo ngôi thứ nhất.
- Nêu được các thông tin cơ bản về hoạt động sẽ kể.
- Kể lại chân thực các sự việc theo trình tự hợp lí, kết hợp yếu tố miêu tả, biểu cảm.
- Nội dung bài viết phù hợp với chủ đề của tờ báo Xuân của nhà trường.

IV. NÓI VÀ NGHE

1. Em hãy tóm tắt quy trình thảo luận ý kiến về một vấn đề của đời sống dựa vào bảng sau (làm vào vở):

Quy trình thảo luận	Thao tác cần làm	Lưu ý
Bước 1: Chuẩn bị	...	...
Bước 2: Thảo luận	...	...

2. Thực hiện đề bài sau:

Tình huống: Trong buổi sinh hoạt đầu tuần, giáo viên chủ nhiệm lớp tổ chức diễn đàn thảo luận về vấn đề “Hiện tượng bắt nạt trên mạng và những lưu ý sử dụng mạng an toàn”.

Nhiệm vụ: Em hãy lập nhóm, thảo luận về vấn đề trên và trình bày kết quả thảo luận trước lớp.

Yêu cầu:

- Phân tích một số khía cạnh của vấn đề, chẳng hạn: hiện tượng bắt nạt trên mạng là gì? Hiện tượng này có xảy ra tại trường, lớp mà em đang theo học không? Nguyên nhân và tác hại của hiện tượng này?
- Nêu ít nhất một giải pháp khả thi để hạn chế hiện tượng bắt nạt trên mạng.

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI TẬP

I. ĐỌC

1. Học sinh dựa vào SGK để trả lời.

2. Học sinh đọc lại phần *Tri thức Ngữ văn*, tóm tắt các đặc điểm truyện cười dưới dạng từ khoá và vẽ sơ đồ theo mẫu.

3. Trả lời các câu hỏi theo gợi ý:

a. Nhân vật chính của truyện mang tính cách keo kiệt. Học sinh tìm trong văn bản các bằng chứng (lời nói, hành động,...) để cho thấy nét tính cách này.

b. Các sự việc gây cười trong truyện:

– Anh keo kiệt muốn mua hàng nhưng tiếc tiền, muốn uống nước nhưng sợ phải trả tiền cho bạn nên bỏ đi.

– Anh keo kiệt mặc cả trong tình huống mắc nạn.

Ở đây, thủ pháp gây cười đã được sử dụng là:

– Tạo tình huống gây cười. Mâu thuẫn gây cười ở đây là mâu thuẫn giữa những nhu cầu cần thiết (mua đồ, uống nước, được cứu mạng) và thói keo kiệt. Các hành động keo kiệt được phóng đại, tăng cấp lên đỉnh điểm để tạo ra sự oái oăm, tréo ngoe nhằm bật ra tiếng cười.

– Sắp đặt lời thoại của nhân vật một cách hợp lí để tạo sự bất ngờ, từ đó lật tẩy bản chất của nhân vật.

c. Nội dung bao quát của truyện và thái độ: thông qua câu chuyện một người keo kiệt đến nỗi sắp chết rồi vẫn mặc cả, tác giả dân gian phê phán thói hà tiện của con người.

d. Học sinh trả lời theo suy nghĩ riêng. Chẳng hạn: tiết kiệm là hạn chế chi tiêu một cách lãng phí, nhưng vẫn đáp ứng những nhu cầu chính đáng của bản thân và những người xung quanh; còn keo kiệt là hạn chế chi tiêu một cách thái quá, không đảm bảo các nhu cầu chính đáng.

4. Trả lời các câu hỏi theo gợi ý:

a. Nhân vật Trạng Quỳnh thuộc kiểu nhân vật thông minh, dùng trí tuệ để trêu chọc, lật tẩy các thói hư tật xấu trong xã hội. Nhân vật ông Tú Cát thuộc kiểu nhân vật đại diện cho một thói xấu của xã hội, là đối tượng mà tiếng cười nhắm đến. Thái độ của tác giả dân gian: tôn vinh, đồng tình với Trạng Quỳnh; phê phán, chê cười ông Tú Cát.

b. Một số mâu thuẫn gây cười trong truyện:

Cứ ngỡ là...	Thực tế là...
Quỳnh là đứa trẻ, dù thông minh nhưng không thể đối lại những câu đối khó.	Quỳnh đối lại trôi chảy, chiến thắng ông Tú Cát.
Ông Tú Cát là người học rộng (đỗ tú tài)...	Ông Tú Cát thua cậu bé Quỳnh trong màn đối đáp, nhận về sự ê chề, xấu hổ.
Những câu đối của Tú Cát tưởng như rất hoàn chỉnh và không thể đối lại được.	Những câu đối của Quỳnh đối lại rất chỉnh và còn có ý mỉa mai Tú Cát.
...	...

c. Một số thủ pháp gây cười được sử dụng:

– Xây dựng tình huống gây cười bằng cách khai thác các mâu thuẫn gây cười, cốt truyện có tính chất tăng tiến, gây bất ngờ, thể hiện rõ sự tôn vinh của nhân dân với trí tuệ của Trạng Quỳnh và thái độ cười chê với thói khoe khoang, hợm hĩnh của ông Tú Cát.

– Kết hợp khéo léo lời đối đáp của hai nhân vật, vận dụng phép chơi chữ đầy bất ngờ, thể hiện trí tuệ của nhân vật Quỳnh và tinh hoa văn hoá của người xưa.

d. Học sinh trả lời theo suy nghĩ cá nhân. Chẳng hạn: đừng nên khoe khoang, hợm hĩnh; cần bảo tồn, tôn vinh nghệ thuật đối đáp bởi đó là nét đẹp văn hoá của dân tộc; đừng trông mặt mà bắt hình dong;...

II. TIẾNG VIỆT

1. Học sinh lập bảng phân biệt nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu, sau đó lấy ví dụ minh họa.

Nghĩa tường minh	Nghĩa hàm ẩn
• Phần thông báo được thể hiện trực tiếp bằng từ ngữ trong câu • Loại nghĩa chúng ta có thể nhận ra trên bề mặt câu chữ	• Phần thông báo không được thể hiện trực tiếp bằng từ ngữ trong câu mà được suy ra từ câu chữ và ngữ cảnh. • Loại nghĩa chúng ta phải sử dụng tri thức nền của bản thân và chú ý đến các từ ngữ quan trọng trong câu để suy ra. Đây là loại nghĩa mà người nói, người viết thật sự muốn đề cập đến.
Ví dụ: <i>Có công mài sắt, có ngày nên kim.</i> (Tục ngữ) Nghĩa tường minh: Nếu bỏ công sức ra mài một thanh sắt thì có ngày sẽ có được một cây kim.	Nghĩa hàm ẩn: Nếu kiên trì, nỗ lực vượt qua khó khăn, thử thách thì có ngày sẽ thành công.

2. Học sinh có thể dựa vào những từ ngữ quan trọng để suy ra nghĩa của các thành ngữ. Đối với trường hợp khó, học sinh có thể dùng từ điền vào để tìm nghĩa của thành ngữ. Dưới đây là gợi ý:

Thành ngữ	Nghĩa
<i>Vung tay quá trán</i>	Chi dùng quá hoang phí, không có chừng mực.
<i>Rán sành ra mỡ</i>	1. Keo kiệt, hà tiện, bủn xỉn một cách quá đáng. 2. Chuyện phi lí, không thể có, không thể làm được.
<i>Vắt cổ chày ra nước</i>	Bủn xỉn, keo kiệt quá đáng.
<i>Ném tiền qua cửa sổ</i>	Tiêu pha quá nhiều, phung phí tiền của một cách lãng phí.

Học sinh tự đặt câu có sử dụng các thành ngữ này.

3. a. Học sinh đọc lại truyện cười *Đất nứt con bọ hung* để có thể xác định nghĩa tường minh, nghĩa hàm ẩn trong các vế đối của Trạng Quỳnh.

Nghĩa tường minh: học sinh tự xác định.

Nghĩa hàm ẩn:

– “Chó khôn chó cần cần” (đặt trong tương quan với vế đối của ông Tú *Cát Lợn cần ăn cám tốn*): so sánh ông Tú Cát với chó – loài vật người Việt thường được dùng để chửi.

– “Đất nứt con bọ hung” (đặt trong tương quan với vế đối của Tú Cát *Trời sinh ông Tú Cát*): so sánh ông Tú Cát với bọ hung – một con vật sống ở nơi dơ bẩn.

Cả hai vế đối đều thể hiện rất rõ thái độ châm biếm ông Tú Cát.

b. Nghĩa tường minh: học sinh tự xác định.

Nghĩa hàm ẩn: Những việc nhàn hạ, có lợi thì tranh phần trước còn những việc khó khăn, vất vả thì né tránh, đùn đẩy cho người khác. Câu tục ngữ phê phán lối sống ích kỉ, vụ lợi trong xã hội.

4. Gọi ý trả lời:

Nghĩa hàm ẩn do người nói/ người viết tạo ra và nghĩa hàm ẩn do người nghe/ người đọc suy ra không phải lúc nào cũng trùng nhau. Vì hàm ý (ý định của người nói/ người viết) và suy ý (cách hiểu của người nghe/ người đọc) có thể khác nhau. Điều này phụ thuộc nhiều vào tri thức nền, kĩ năng ngôn ngữ của mỗi người.

Học sinh tìm một ví dụ trong văn chương hoặc trong giao tiếp hằng ngày (trong đó nghĩa hàm ẩn do người nói/ người viết tạo ra và nghĩa hàm ẩn do người nghe/ người đọc suy ra không trùng nhau) và phân tích.

5. Học sinh hình dung về tình huống giao tiếp để viết lời thoại của mình và phân tích nghĩa hàm ẩn (nếu có). Gợi ý trả lời:

Tình huống	Lời thoại	Nghĩa hàm ẩn
a. Em từ chối (một cách lịch sự) khi An, bạn cùng lớp rủ em đi ăn.	<i>Tiếc thật đấy! Giá như An nói sớm hơn.</i>	Mình không thể đi ăn cùng An được.
b. Em chê (một cách nhẹ nhàng, trêu đùa) khi ăn một món ăn do An nấu.	<i>Hình như hôm nay An mới mua muối phải không?</i>	Món ăn này mặn quá!
c. Em xin mẹ tiền tiêu vặt tuần này.	<i>Mẹ ơi, hôm nay là thứ Hai rồi ạ.</i> (trong ngữ cảnh mẹ cho tiền tiêu vặt vào đầu tuần)	Mẹ ơi, mẹ cho con xin tiền tiêu vặt tuần này nhé.

Khi từ chối, chê, đề nghị, chúng ta đều có thể nói một cách trực tiếp hoặc gián tiếp (có sử dụng nghĩa hàm ẩn). Trong nhiều trường hợp, một lời từ chối, chê, đề nghị gián tiếp sẽ tế nhị, lịch sự hơn cách nói trực tiếp. Chẳng hạn, câu nói “Hình như hôm nay An mới mua muối phải không?” sẽ nhẹ nhàng hơn nhiều so với câu nói “Món ăn này mặn quá!”.

6. Học sinh xác định xem các từ ngữ in đậm trong các ngữ liệu đã cho được sử dụng ở vùng miền nào, sau đó phân tích tác dụng của chúng trong việc biểu đạt giá trị của tác phẩm.

Trong các tác phẩm văn chương, từ ngữ địa phương được dùng với mục đích tô đậm màu sắc địa phương và làm cho nhân vật trở nên chân thật hơn, sinh động hơn. Trong câu a, qua từ “lợn”, người đọc nhận thấy lời thoại nhân vật trong truyện cười *Khoe của* phản ánh chân thật lời ăn tiếng nói hằng ngày của người miền Bắc. Trong câu b, “bậu” là từ được sử dụng ở miền Nam, là từ người con trai dùng để gọi vợ hay người yêu (khi nói với vợ, với người yêu, tỏ ý thân thiết). Từ này đã làm nên màu sắc rất riêng (màu sắc Nam Bộ) cho câu ca dao.

III. VIẾT

1. Học sinh trả lời dựa vào mục *Tri thức về kiểu bài* trong SGK.

2. Gọi ý thực hiện đề bài:

Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết

Xác định đề tài, mục đích viết, người đọc

– Mục đích viết: bài văn viết để kể lại một hoạt động vì cộng đồng do nhà trường tổ chức vào thời điểm cận Tết mà em đã tham gia. Bài viết sẽ được đăng trên tờ báo Xuân của trường nhằm mục đích tuyên truyền về hoạt động xã hội do nhà trường tổ chức, góp phần lan tỏa giá trị nhân văn cho mọi người trong dịp Tết đến, xuân về.

– Người đọc: thầy cô, các bạn học sinh, các cô chú công nhân viên trong nhà trường. Khi đọc bài viết của em, người đọc có thể mong chờ được biết thêm về một hoạt động xã hội ý nghĩa trong dịp Tết, từ đó được truyền cảm hứng, nhận được những thông điệp có ý nghĩa.

– Đề tài: một hoạt động xã hội do nhà trường tổ chức vào dịp cận Tết mà em đã tham gia.

Thu thập tư liệu

Em hãy thu thập các ghi chú, hình ảnh, video clip mà bản thân đã thực hiện khi tham gia hoạt động. Em cũng nên tìm thêm thông tin về hoạt động trên trang web của nhà trường; các văn bản liên quan đến hoạt động do nhà trường ban hành.

Bước 2: Tìm ý và lập dàn ý

Em tìm ý bằng cách trả lời các câu hỏi:

– Những thông tin nào cần lưu ý về hoạt động? (Gợi ý: đơn vị tổ chức, thời gian, địa điểm, ý nghĩa của hoạt động,...)

– Những sự việc nào cần kể lại?

– Em sẽ miêu tả quang cảnh, con người như thế nào?

– Khi tham gia hoạt động, cảm xúc của em là gì?

– Những ý tưởng nào cần được tô đậm để phù hợp với tờ báo Xuân của trường?

Em sắp xếp các ý tìm được dựa vào sơ đồ trong SGK để lập dàn ý.

Bước 3: Viết bài

Trước khi viết bài, em có thể xem *Bảng kiểm kỹ năng viết bài văn kể lại hoạt động xã hội* để nắm vững các yêu cầu về kiểu bài. Từ dàn ý, em viết bài văn hoàn chỉnh, đảm bảo yêu cầu về kiểu bài và về diễn đạt.

Để bài viết được chân thực hơn, khi viết, em có thể hướng đến đối tượng người đọc (độc giả của tờ báo Xuân). Em có thể tưởng tượng đang viết thư cho một người đọc cụ thể, để kể lại các sự việc, khi đó bài văn của em sẽ có sức truyền cảm và gần gũi hơn.

Bài viết đăng báo cần có hình ảnh hỗ trợ để tăng tính sinh động. Vì vậy, em cũng cần chuẩn bị hình ảnh hỗ trợ cho bài viết. Gợi ý: em sẽ sử dụng hình ảnh nào? Hình ảnh đó sẽ đặt ở đâu trong bài viết? Chú thích của hình ảnh là gì? Hình ảnh sẽ hỗ trợ nội dung bài viết như thế nào?

Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

Em sử dụng *Bảng kiểm kỹ năng viết bài văn kể lại hoạt động xã hội* để tự đánh giá và chỉnh sửa bài viết của mình. Sau đó, ghi lại những kinh nghiệm để viết tốt hơn những lần sau.

IV. NÓI VÀ NGHE

1. Học sinh đọc phần hướng dẫn trong SGK và tóm tắt quy trình thảo luận ý kiến về một vấn đề đời sống theo bảng.

2. Học sinh thực hiện thảo luận dựa vào các mẫu phiếu sau:

Bước 1: Chuẩn bị

Đề tài: Hiện tượng bắt nạt trên mạng

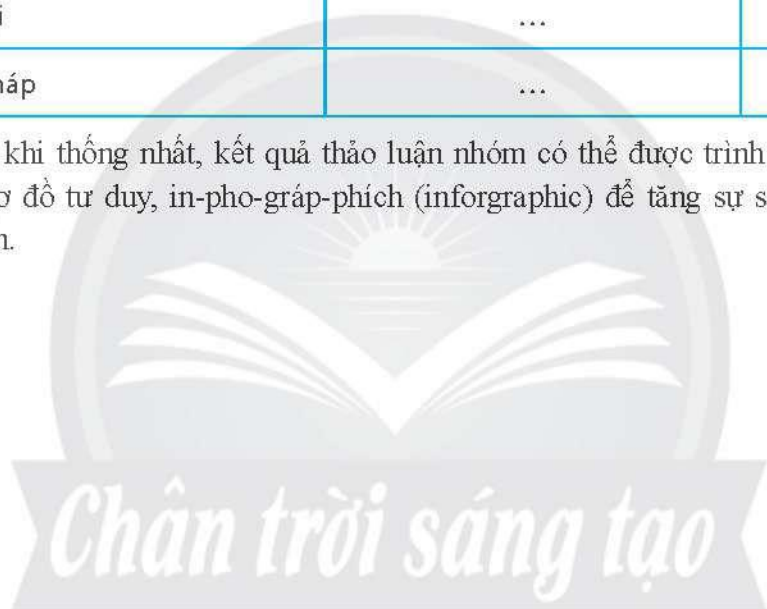
- Là gì?
- Thực trạng?
- Tác hại?
- Nguyên nhân?
- Giải pháp?

Bước 2: Thảo luận

ĐỀ TÀI: HIỆN TƯỢNG BẤT NẠT TRÊN MẠNG

Nội dung thảo luận	Ý kiến của bạn	Trao đổi của tôi
Khái niệm	...	...
Thực trạng	...	...
Nguyên nhân	...	...
Tác hại	...	...
Giải pháp	...	...

Sau khi thống nhất, kết quả thảo luận nhóm có thể được trình bày dưới dạng sơ đồ tư duy, in-pho-gráp-phích (inforgraphic) để tăng sự sinh động, hấp dẫn.



BÀI TẬP

I. ĐỌC

1. Tìm từ ngữ thích hợp (đã sử dụng trong mục *Tri thức ngữ văn* của bài học) điền vào chỗ trống trong các câu văn/ đoạn văn sau:
 - a. *Nhân vật của hài kịch* là đối tượng của ..., gồm những hạng người hiện thân cho các thói hư tật xấu hay những gì ... trong xã hội.
 - b. *Hành động trong hài kịch* là toàn bộ ... của các nhân vật tạo nên nội dung của tác phẩm hài kịch. Hành động thể hiện qua ... dưới các dạng: tấn công – phản công; thăm dò – lảng tránh; chắt vắn – chối cãi; thuyết phục – phủ nhận/ bác bỏ; cầu xin – từ chối;...
 - c. *Hài kịch* là một thể loại kịch dùng biện pháp ... để ... các tính cách và hành động xấu xa, lỗi bịch, lỗi thời của con người.
2. Trong số các thành phần của ngôn ngữ kịch nói chung, hài kịch nói riêng dưới đây, thành phần nào không phải là ngôn ngữ nhân vật?
 - a. Lời đối thoại
 - b. Lời độc thoại
 - c. Lời chỉ dẫn sân khấu
 - d. Lời bàng thoại
3. Theo em, vì sao hành động của các nhân vật và cách giải quyết xung đột trong màn kịch *Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục* lại làm bật lên tiếng cười?
4. Những cụm từ in nghiêng đặt trong ngoặc đơn như: ... “Ông Giuốc-đanh (*nhìn áo của bác phó may*)...”; “Ông Giuốc-đanh ... (*nói riêng*)...” là lời của ai và có vai trò thế nào trong văn bản kịch?
5. Xác định chủ đề của văn bản *Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục*. Phân tích một trong những thủ pháp nghệ thuật mà em cho là có hiệu quả rõ rệt trong việc thể hiện chủ đề của đoạn trích.

6. Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu nêu bên dưới:

BỆNH SĨ¹

Lưu Quang Vũ

Cảnh V (trích)

Tại trụ sở Liên hợp Xã, trong một buổi lễ trọng thể

Lược thuật: Trong lúc chờ lãnh đạo và quan khách đến dự lễ, người ta nghe những lời ca thán về sự đình trệ canh tác thời vụ, những đảo lộn trong sinh hoạt của xã viên trong Liên hợp Xã,... do cách huy động nhân lực, kinh phí vào việc tổ chức buổi lễ. Rồi ông Toàn Nha cùng khách khứa xuất hiện trong tiếng vỗ tay, tiếng trống rền vang. Cảnh tượng sân khấu rất long trọng, nhộn nhịp. Đúng lúc Hưng – “Thuyền trưởng tàu viễn dương”, người yêu cô Nhàn – kĩ sư chăn nuôi, con gái ông Toàn Nha xuất hiện, buổi lễ bắt đầu. Sau lời khai mạc của ông chủ tịch Toàn Nha, phát biểu của ông “nhà văn Chu Văn” là tiết mục hợp xướng bài *Ngọn đuốc Hùng Tâm* (hát theo điệu bài *Diệt phát xít*), tiết mục hợp ca bài *Hùng Tâm viễn dương* (hát, múa theo điệu *Cây trúc xinh*).

¹ Tóm tắt tác phẩm *Bệnh sĩ*: Ông Toàn Nha, chủ tịch xã kiêm chủ nhiệm hợp tác xã Cà Hạ, vì háo danh mà phát động một cuộc “thay trời đổi đất, sắp đặt giang sơn”, mong biến xã nhà thành một biểu tượng của phong trào đổi mới nông thôn, mặc dù về trình độ văn hoá, ông mới chỉ “học hết lớp 4”. Với sự tham mưu của thư kí Văn Sửu, ông cho tiến hành một loạt “cải cách” như: đổi tên xã (xã “Cà Hạ” thành xã “Hùng Tâm”); đổi tên các phòng, ban dưới quyền mình thành các “Trung tâm...”; lấy sản xuất pháo nổ, thu mua lông vịt xuất khẩu,... làm trọng điểm phát triển kinh tế xã; coi trọng việc báo cáo, tuyên truyền về thành tích trong các hội nghị, lễ tổng kết hơn việc phát triển thực lực của địa phương. Hưng, một anh thợ lái tàu đường sông, người yêu của cô Nhàn, con gái ông Toàn Nha, có chuyến về quê đúng dịp ở địa phương tổ chức lễ tổng kết phong trào đổi mới do ông Toàn Nha chủ trì. Theo lời khuyên của người chú, anh bắt đầu dĩ phải nói dối mình là một thuyền trưởng tàu viễn dương để xuất hiện như một khách mời làm sang cho buổi lễ, nhằm mong được ông Toàn Nha chấp nhận là con rể. Nhưng vì tự trọng, Hưng bỏ dở “vai diễn”, định lái tàu bỏ trốn. Một vụ cháy nổ lớn xảy ra tại trụ sở Ủy ban xã, do thuốc pháo không được bảo quản đúng cách, gây nên cảnh náo loạn. Bị bỏng nặng, phải đi cấp cứu bằng đường sông trên chiếc tàu chở phân đạm của Hưng, ông Toàn Nha vẫn mơ màng, hãnh diện rằng ông đang được chở đi trên chuyến “tàu viễn dương” (tàu đi lại trên các vùng biển xa) do chàng rể tương lai – một vị thuyền trưởng dạn dày với hành trình trên các đại dương – điều khiển. Phần văn bản trong bài này được trích ở cảnh V của vở kịch. Sự việc diễn ra tại trụ sở Liên hợp Xã Hùng Tâm, trong buổi lễ được tổ chức để khước trương thành tích của địa phương. Tiếp theo đến hết là phần văn bản mà em đã được học trong mục “đọc mở rộng” ở Bài 5, SGK Ngữ văn 8, tập một, bộ sách Chân trời sáng tạo.

(Nhàn và Long xuất hiện, cô đứng lặng nhìn Hưng. Hưng cũng đã nhìn thấy Nhàn)

Hưng: – (bối rối, sững sờ) Nhàn!

Nhàn: – Anh! (đăm đăm nhìn Hưng)

(Ông Nha ra hiệu, mọi người lui dần, chỉ còn Hưng và Nhàn).

Nhàn: – Anh đã về...

Hưng: – Tôi... tôi...

Nhàn: – Mọi người đón anh thật trọng thể và trông anh cũng thật là... anh rất ít viết thư cho Nhàn.

Hưng: – Tôi... tôi muốn dành cho ngày ta gặp nhau.

Nhàn: – Như ta đã hẹn lúc chia tay phải không?

Hưng: – Đúng thế.

Nhàn: – Hiện... anh ra sao?

Hưng: – Như Nhàn đã thấy đấy (trở bộ quần áo trên người mình)

Nhàn: – Không phải bộ quần áo. Bộ quần áo chẳng nói lên điều gì... Nhàn muốn hỏi anh đã sống ra sao.

Hưng: – Dù sao thì... cũng không đến nỗi. Không phải kẻ vô tích sự.

Nhàn: – Thật chứ? Lấy gì làm bằng?

Hưng: – Nhàn... Sao lại nói thế? Tôi đã học hỏi, đã làm việc, tôi tự thấy không hổ thẹn... tôi đã đổi khác nhiều.

Nhàn: – Nhàn lại thấy anh không đổi khác gì lắm.

Hưng: – Nhàn chưa biết đấy thôi. Tôi đã không còn là gã trai vụng về yếu đuối. Tôi đã trở thành... thủy thủ... dù sao cũng đã thành thủy thủ... đã biết bơi... bơi hàng mấy chục cây số mà không cần chuồn chuồn cần rốn.

Nhàn: – Bây giờ anh cũng đang bơi phải không?

Hưng: – Kia Nhàn.

Nhàn: – Anh đã trở thành một người có danh vọng, một ông thuyền trưởng viễn dương giàu có sang trọng như mọi người thèm khát. Chúc mừng anh.

Hung – (*định mở va-li*) Có quà cho Nhàn đây.

Nhàn – Không... Còn em chỉ là một cô gái bình thường, một cô kĩ sư chăn nuôi của xã. Công việc của em ở đây là tìm thức ăn thích hợp cho gà, vịt, truyền giống và thụ tinh nhân tạo cho lợn. Em đã không thành Páp-lốp hay Mít-su-rin... em không xứng với anh.

Hung – Kìa.

Nhàn – Em không phải xấu hổ về mình. Em đã không trở thành nữ bác học mà chỉ là cô kĩ sư chăn nuôi bình thường. Có sao đâu, miễn ta là người có ích. Là gỗ thật còn hơn là bạc giả. Em rất buồn.

Hung – Vì sao?

Nhàn – Ở đây, mọi người không đổ sức vào làm việc, không được tổ chức tốt để làm việc, bị xô đẩy chạy theo những thứ hão huyền và làm khổ nhau vì những thứ đó. Ở đây, người ta sống bằng những cái giả, dối mới giả, tiên tiến giả, và rất buồn là chính cha em là người có lỗi lớn về tình trạng đó. Còn anh, anh thì sao?

Hung – Tôi nhớ Nhàn, nhớ lời hẹn với nhau, tôi về đây là để... Chú tôi bảo ngày hôm nay sẽ là lễ ăn hỏi của chúng ta.

Nhàn – Sao vội thế?

Hung – Tôi mang quà cho Nhàn.

Nhàn – Những thứ sang trọng, những thứ đắt tiền... Không, Nhàn cần điều khác cơ. Điều gì thì anh hiểu đây! Bây giờ... xin phép ông thuyền trưởng, em phải đi làm đây, phải cùng với các bạn thanh niên đi làm những công việc hữu ích hơn là ở đây tâng bốc ông thuyền trưởng... Tạm biệt anh! (*cô ra nhanh*).

Hung – Nhàn! (*sững sờ*) Thế là thế nào?

(*Ông Nha, Sửu và Long ra*)

Văn Sửu – (*hát hát*) Bác Nha ra đây. Có tin lạ lắm: chú Long vừa báo tin: chú ấy vừa gọi điện lên huyện, họ bảo rằng: nhà văn Chu Văn đang trên đường về xã ta.

Ông Nha – Sao? Nhà văn Chu Văn nào?

Long: – Nhà văn Chu Văn đầu hói ấy, chắc ông ta nghe nói có một người tự xưng là Chu Văn ở đây, nên ông ta về để xem mặt.

Văn Sửu: – Thế là thế nào hả bác?

Ông Nha: – Số là thế này chú Sửu ạ: ở trên tỉnh vừa xuất hiện một tên bịp giả danh là nhà văn Chu Văn, cái tên đầu hói ấy chính là nhà văn Chu Văn giả, trong khi nhà văn Chu Văn thật đang ở đây với chúng ta. Ông ấy đâu rồi?

Văn Sửu: – Báo cáo bác, vừa chở lợn đi rồi, anh ấy hẹn mấy hôm nữa sẽ quay lại, còn giờ phải đưa lợn về để kịp tiếp đoàn nhà văn Lào.

Ông Nha: – Tốt. Còn tên Chu Văn giả thì lại đang trên đường về đây. Ta phải vạch mặt hắn. Tôi chỉ thị: cử người chặn đường bắt giữ tên Chu Văn đầu hói, giao cho công an để họ xử lý tội bịp bợm.

Văn Sửu: – Rõ.

Long: – Kìa bố!

Ông Nha: – (với Sửu) Ta đi thôi! (cùng Sửu ra nhanh).

Long: – Thế đây! Bố em không chịu nghe ai cả. Đi báo bắt ông Chu Văn thật, còn thằng giả mạo thì đã kịp chuồn rồi, cái thằng khôn khiếp ấy!

Hưng: – Ai?

Long: – Tên bịp, tên lừa dối!

Hưng: – Nhưng mà ai?

Long: – Hắn ta. Tên giả mạo. Không phải nhà văn mà dám mạo tên Chu Văn. Em biết ngay mà. Một thằng chuyên đi lừa.

Hưng: – Để làm gì?

Long: – Để sĩ, nhưng cái chính là để kiếm lợi. Bây giờ ồi kẻ như thế đây.

Hưng: – Không... có khi là vì hoàn cảnh... vì bị ép... không muốn mà phải làm... Vì nếu là mình thì không được trọng, nên phải sắm vai... là của dõm, vì mọi người ưa của dõm hơn của thật.

Long: – Đúng thế. Nhưng em thì không muốn mình như thế. Anh Hưng ạ, em rất quý anh. Anh là bạn thân, là người yêu của chị Nhàn em. Ở đây chỉ có anh là người em phục, em tin.

Hung – Tin tôi?

Long – Vâng, anh là thủy thủ, là thuyền trưởng, là người đã đi nhiều, biết nhiều, đã vượt qua sóng to bão lớn hiểm nguy, và nhất là người trung thực. Em nói thật với anh điều này nhé.

Hung – Điều gì?

Long – *(tháo băng ở tay)* Em chả bị đau tay đau tiếc gì cả. Em vờ thôi!

Hung – Sao?

Long – Em không phải là học sinh nhạc viện, không phải là người kéo vĩ cầm. Bố em bắt em phải thi vào trường nghệ thuật nhưng em không có năng khiếu và cũng không thích nên em đã đi làm thợ. Em nói dối mọi người đấy, em hiện nay là thợ mộc ở xí nghiệp gỗ trên tỉnh, một thợ mộc loại cừ... Em vờ vặt xách cái hộp đàn cho ra vẻ thôi. *(Mở hộp đàn vi-ô-lông, ở trong là cửa bào, đồ lẻ của thợ mộc)* – Thế đấy! Em thù lão Văn Sửu vô cùng, chính nó xui bố em bắt em phải đi học đàn, em khổ quá! Khổ vô cùng! Lão Sửu xui bố em làm nhiều việc quái gở, bố em u mê nghe theo, không ai can được. Trong mỗi việc ấy, lão Sửu là kẻ kiếm lợi nhất. Cứ ba đồng chè chén đón khách, thì phải vào túi lão Sửu một... Cũng vì muốn tổng cổ em đi cho khuất mắt mà lão xui bố em bắt em đi học đàn. Em sợ bố em. Nhưng em không chịu, từ bé em đã thích làm thợ mộc, có hoa tay thợ mộc...

Hung – Làm người kéo đàn cũng thích chứ sao?

Long – Nhưng em không có tài. Ai giỏi làm gì thì phải để cho người ta làm việc đó. Làm thợ mộc mỗi tháng lương em hơn mười lăm ngàn... Lâu nay chỉ vì sợ bố em mà em không dám nói thật. Mỗi lần về quê cứ phải xách cái hộp này... Mà phải nói một phần em cũng sĩ, em thấy chị em là nhà khoa học, anh là thuyền trưởng, còn em chỉ là thằng thợ mộc... Em sợ bọn con gái ở làng nó chê... Nhưng em không muốn như cái thằng cha giả vờ là ông Chu Văn kia... Em cứ mở cái hộp đựng cửa bào này để đây... Để lát nữa bố em và mọi người vào, em nói thật hết. Nên thế chứ anh nhỉ?

Hung – Tôi... Tôi không biết.

Long – Giờ em chuồn đây *(ra khuất)*.

(Ông Thành vào)

Ông Thành: – Hưng, chuẩn bị đi... Lát nữa, sau lễ rước đuốc từ phòng truyền thống về trụ sở, đúng ba giờ chiều nay sẽ là lễ ăn hỏi của cháu với Nhàn. Chú và bác Nha đã chuẩn bị hết rồi.

Lễ ăn hỏi tiến hành thật trang nghiêm mà ấm cúng. Ông Nha có mời cả các quan khách và phóng viên chứng kiến... Quái, cô Nhàn đâu rồi, ông Nha đang tìm cô ấy.

Hưng: – Nhàn... Nhàn vẫn không biết gì cả...

Ông Thành: – Không biết gì?

Hưng: – Cháu là kẻ mạo nhận, kẻ lừa gạt...

Ông Thành: – Cái gì?

Hưng: – Có kẻ giả mạo vì có người sùng bái sự giả mạo, coi thường cái chân thật. Không! Cháu đã gặp Nhàn, đã nhìn thấy Nhàn, thấy gương mặt, đôi mắt cô ấy, cháu không thể... thà rằng cô ấy không yêu cháu còn hơn cháu lừa dối để có được lễ ăn hỏi này...

Ông Thành: – Cháu nói sao?

Hưng: – Cháu đi đây.

Ông Thành: – Đi đâu?

Hưng: – Đi về tàu.

Ông Thành: – Ồ! Nhưng còn hai tiếng nữa là bắt đầu... Hưng!

Hưng: – Không chú ạ, cháu không làm Vuốt-cô giả nữa, cháu sợ...

Ông Thành: – Sợ gì?

Hưng: – Sợ cô Nhàn thật. Sợ ông Chu Văn thật và sợ chính cả cháu thật, thằng Hưng thật nữa. Cháu về với con tàu thật của cháu đây. Mặc tất cả! *(Anh chạy mất)*.

Ông Thành: – Kìa, Hưng!

(Có tiếng ồn ào, bà Đốp hét hải chạy vào)

Bà Đốp: – Ông Thành ơi, bác Nha đâu?

Ông Thành: – Có chuyện gì?

Bà Đốp: – Nguy quá! Lợn mượn về nhốt vào lớp học, nó lạ chuồng lạ đàn, cắn nhau lung tung. Đứng vào lúc đoàn tham quan đến thì nó phá tung cửa chuồng, tức là cửa lớp học mới làm tạm, chạy ủa ra, một con lợn to tức tối xông vào cắn đúng chân anh phóng viên truyền hình, khiến anh ấy rơi cả máy, chảy cả máu chân...

Ông Thành: – Chết thật! Phải gọi bác Nha!

(Văn Sửu dìu anh phóng viên vào, anh thứ hai đi sau cầm máy)

Phóng viên A: – *(tập tễnh, xuýt xoa)* Giời ơi, lợn gì mà dữ như hùm ấy... chảy máu chân tôi rồi... khéo lợn đại thì chết.

Văn Sửu: – Không sao đâu ạ, y tá xã sẽ băng cho anh ngay, có cả thuốc tiêm phòng đại.

Phóng viên A: – Ôi giời, tiêm quanh rốn á? Chết tôi mất thôi!

(Ông Nha hấp tấp đi vào)

Ông Nha: – Không sao, lợn rất lành mạnh, chúng tôi xin bảo đảm... Chúng tôi sẽ bồi thường ạ, sẽ rất chu đáo! Bà Đốp, cho người bắt ngay con lợn to ấy... giao cho các đồng chí truyền hình, tặng luôn các đồng chí ấy, để các đồng chí thịt bồi dưỡng cho đồng chí bị thương.

Phóng viên B: – Thật ạ. Thế thì thật là... Thôi cậu gắng chịu, bị chảy máu có tí mà cơ quan được cả con lợn, giá nó cắn cả tớ có phải hay không?

(Anh Tị hốt hải chạy vào)

Anh Tị: – Bác Nha ơi, anh Sửu ơi, cậu Đại... tức là võ sĩ Đại Dương, bị đâm bất tỉnh nhân sự.

Văn Sửu: – Sao?

Anh Tị: – Nằm thẳng cứng giữa đài. Vừa khai mạc hội thi quyền Anh, theo lời anh, em đưa võ sĩ Đại Dương ra giữa bãi, gọi loa thách đấu với thanh niên cả huyện. Thì có thằng Tích còi ở xã Cà Thượng cạnh xã ta, nó mới 14 tuổi, nhưng biết quyền Anh, nó học đâu trên tỉnh, thế là chỉ mười phút, nó đấu thế nào mà thằng Đại nhà mình ngã quay lơ. Em dội nước mãi mới tỉnh, mọi người xúm vào xem, nó khóc hu hu bảo rằng: nó có biết quyền Anh quyền em bao giờ đâu, tại bác Nha với chú Sửu bắt nó.

Ông Nha: – Chết thật! (với Sứu) Tình hình này, phải bắt đầu lễ rước đuốc ngay cho kịp thời!

Văn Sứ: – Vâng, phương án rước đuốc là như thế này: đuốc sẽ do mười hai thanh niên truyền tay nhau đưa từ nhà truyền thống xã, chạy quanh xã một vòng, băng qua cầu Cà, tiến vào thị trấn, dừng lại chờ lệnh bác rồi sẽ tiến vào đây. Bác sẽ nhận ngọn đuốc trước lễ đài ngoài sân kia, châm vào ngọn đuốc “Thắng lợi” đặt trong chiếc lư đồng trên thềm trụ sở đây. Mọi việc sẽ rất khấp khểnh. Em đã dự phòng cả ô che nếu trời bỗng mưa, cả đuốc dự bị nếu đuốc chính bị gió tắt. Kia, đuốc đã về tới!

(Tiếng trống. Tiếng hô: “Ngọn đuốc truyền thống đã về tới trụ sở!”. Tiếng trống to hơn)

Văn Sứ: – (cao giọng) Thưa các vị đại biểu, đoàn rước đuốc đốt ngọn đuốc châm từ bật lửa ga ở thềm nhà truyền thống đã về tới đây. Bác Nha sẽ đón nhận!... (với các phóng viên) Các đồng chí chụp ảnh cảnh đó cho! Sẽ là một cảnh rất có ý nghĩa.

Ông Nha: – Anh Hưng đâu nhỉ? Tôi muốn cả tôi cả anh ấy cùng cầm ngọn đuốc.

Anh Tị: – Anh Hưng vừa ở đây biến đâu rồi ấy ạ. Cả cô Nhân cũng không thấy đâu.

Ông Nha: – Hừ, đúng lúc cần thì lại... Thôi, tôi cầm đuốc một mình vậy.

(Tiếng nhạc, tiếng trống. Vang lên bài hát “Ngọn đuốc Hùng Tâm”: “Hùng Tâm trên con đường đời mới từ đây. Tiến bước hiên ngang cầm ngọn đuốc tiên phong...” – Những người rước đuốc xuất hiện. Người đi giữa giờ cao ngọn đuốc cháy bùng bùng. Họ bước đều đi vòng quanh sân khấu.)

Văn Sứ: – Mời bác ra ngoài kia. Lễ “nhận đuốc và châm đuốc” thắp vào ngọn lửa “Thắng lợi” sẽ tiến hành ngoài thềm kia. Mời các đồng chí!

(Ông Toàn Nha cùng những người rước đuốc trình trọng tiến ra hiên trong tiếng nhạc và tiếng trống cùng bài hát rầm rộ: “Hùng Tâm, Hùng Tâm vinh quang!”)

ĐỀN TẮT

(Lưu Quang Vũ, Bệnh sĩ)

- a. Những nhân vật nào trong văn bản là hiện thân cho cái thấp kém? Dựa vào đâu để em khẳng định như vậy?
- b. Tóm tắt các hành động làm nảy sinh xung đột, giải quyết xung đột trong văn bản và cho biết nguyên nhân chính làm nảy sinh các xung đột đó. Theo em, xung đột trong văn bản trên có gì khác với xung đột trong văn bản *Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục*?
- c. Nêu tác dụng của xung đột kịch trong việc tạo ra tiếng cười trong văn bản.
- d. Xác định chủ đề của văn bản trên và cho biết căn cứ vào đâu để xác định như vậy.
- e. Nhận xét về nghệ thuật tạo tiếng cười qua cách đặt và gọi tên nhân vật, cách viết lời thoại trong văn bản.
- g. Theo em, qua văn bản trên, tác giả muốn gửi đến người đọc/ người xem thông điệp gì?
- h. Những dấu hiệu nào giúp em nhận biết văn bản trên thuộc thể loại hài kịch?

II. TIẾNG VIỆT

1. Tìm từ ngữ thích hợp (đã sử dụng trong mục *Tri thức ngữ văn* của bài học) để điền vào chỗ trống:
 - a. *Trợ từ* là những từ chuyên dùng để ... hoặc... của người nói với người nghe hoặc với sự việc được nói đến trong câu. Có thể chia thành hai loại trợ từ là ... và....
 - b. *Thán từ* là những từ dùng để ... của người nói hoặc dùng để Có thể chia thành hai loại thán từ là ... và
2. Xác định trợ từ/ thán từ được sử dụng trong các lời thoại sau. Chỉ ra căn cứ để xác định trợ từ/ thán từ và tác dụng của mỗi trợ từ/ thán từ được sử dụng trong các lời thoại.
 - a. – Những thứ sang trọng, những thứ đắt tiền ... Không, Nhàn cần điều khác cơ. Điều gì thì anh hiểu đấy!

(Lưu Quang Vũ, *Bệnh sĩ*)

- b. – Chết thật! Phải gọi bác Nha!

(Lưu Quang Vũ, *Bệnh sĩ*)

c. – Ô! Nhưng chỉ còn hai tiếng nữa là bắt đầu... Hưng!

(Lưu Quang Vũ, *Bệnh sĩ*)

3. Trong các cặp câu $a_1 - a_2$; $b_1 - b_2$; $c_1 - c_2$ dưới đây, những từ in đậm nào là trợ từ? Căn cứ vào đâu để em khẳng định như vậy?

a_1 – (*tháo băng ở tay*) Em chả bị đau tay đau tiếc gì cả. Em vờ **thôi**!

a_2 – Chẳng lẽ mới bắt đầu việc này mà em đã xin **thôi**, không làm nữa?

b_1 – Ở đây, người ta sống bằng những cái giả, đổi mới giả, tiên tiến giả, và rất buồn là **chính** cha em là người có lỗi lớn về tình trạng đó. Còn anh, anh thì sao?

b_2 – Ông Toàn Nha là nhân vật **chính** của vở hài kịch này.

c_1 – Em chả bị đau tay đau tiếc gì **cả**. Em vờ thôi!

c_2 – Cô ấy thật xứng đáng là chị **cả** trong nhà.

4. Xác định thân từ và nêu rõ tác dụng của thân từ trong các câu sau:

a. – Hừ, đúng lúc cần thì lại... Thôi, tôi cầm được một mình vậy.

b. – Bác Nha ơi, anh Sửu ơi, cậu Đại... tức là võ sĩ Đại Dương, bị đâm bất tỉnh nhân sự.

c. – Thật à. Thế thì thật là... Thôi cậu gắng chịu, bị chảy máu có tí mà cơ quan được cả con lợn, giá nó cắn cả tớ có phải hay không?

5. Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) phát biểu cảm nhận của em về sắc thái hoặc ý nghĩa của tiếng cười trong văn bản trên, trong đó có sử dụng ít nhất hai trợ từ.

III. VIẾT

1. Tìm từ ngữ thích hợp (đã sử dụng trong mục *Tri thức về kiểu bài* của bài học) điền vào các chỗ trống trong đoạn văn sau:

Văn bản kiến nghị về một vấn đề của đời sống là kiểu văn bản thông tin, ..., ... của người viết; đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân ..., ... một vấn đề của đời sống thuộc thẩm quyền của họ.

2. Một văn bản kiến nghị về một vấn đề của đời sống không nhất thiết phải cung cấp đầy đủ, chính xác nội dung nào trong số các nội dung dưới đây?

- a. Các thông tin về thời gian, địa điểm, tên tổ chức hoặc cá nhân nhận kiến nghị;
 - b. Thông tin về người viết kiến nghị;
 - c. Lí do, nội dung kiến nghị.
 - d. Đề xuất các hướng giải quyết của người kiến nghị.
- 3.** Dòng nào dưới đây nêu KHÔNG ĐÚNG yêu cầu cụ thể thuộc “phần nội dung kiến nghị” theo mẫu kiến nghị về một vấn đề xã hội trong SGK?
- a. Nêu sự việc, vấn đề, lí do kiến nghị.
 - b. Nêu ý kiến kiến nghị.
 - c. Lời cam đoan (nếu có) hoặc khẳng định lại lí do kiến nghị.
 - d. Đề xuất các hướng giải quyết của người kiến nghị (nếu có).
- 4.** Theo em, văn bản “Kiến nghị về việc tạo không gian yên tĩnh, thuận lợi cho sinh hoạt, học tập” trong SGK đã đáp ứng được yêu cầu đối với kiểu văn bản kiến nghị về một vấn đề đời sống như thế nào?
- 5.** Thực hiện các bước viết văn bản theo quy trình đối với đề bài dưới đây:

Đề bài

Giả sử em được phụ huynh giao nhiệm vụ thay mặt gia đình em viết bản kiến nghị gửi tới bác tổ trưởng tổ dân phố đề nghị khắc phục tình trạng ô nhiễm do rác thải sinh hoạt hoặc do tiếng ồn, ... xảy ra trong khu dân cư thời gian gần đây. Em hãy hoàn thành bản kiến nghị đó.

IV. NÓI VÀ NGHE

Em hãy thực hiện yêu cầu của đề bài dưới đây theo các bước trong quy trình nói đã học.

Đề bài: Trình bày ý kiến của em về một trong những vấn đề sau:

- Thói hám danh, học đòi làm sang.
- Bệnh sĩ diện.
- Thói lừa gạt.
- Thói sính ngoại.
- ...

HƯỚNG DẪN LÀM BÀI TẬP

I. ĐỌC

1.

Yêu cầu: Tìm được từ ngữ thích hợp (đã sử dụng trong mục *Tri thức Ngữ văn* của bài học), sau đó điền vào các chỗ trống trong các câu văn/ đoạn văn.

Đáp án:

a. *Nhân vật của hài kịch* là đối tượng của tiếng cười, gồm những hạng người hiện thân cho các thói hư tật xấu hay những gì thấp kém trong xã hội.

b. *Hành động trong hài kịch* là toàn bộ hoạt động của các nhân vật tạo nên nội dung của tác phẩm hài kịch. Hành động thể hiện qua lời thoại dưới các dạng: tấn công – phản công; thăm dò – lảng tránh; chất vấn – chối cãi; thuyết phục – phủ nhận/ bác bỏ; cầu xin – từ chối;...

c. *Hài kịch* là một thể loại kịch dùng biện pháp gây cười/ trào phúng/... để chế giễu/ châm biếm/ đả kích/... các tính cách và hành động xấu xa, lỗi bịch, lỗi thời của con người.

2. *Yêu cầu:* Xác định đúng và phân biệt được các hình thức/ yếu tố thuộc ngôn ngữ của nhân vật và không thuộc ngôn ngữ của nhân vật.

Đáp án: câu c.

3. *Yêu cầu:* Giải thích được lí do hành động của các nhân vật và cách giải quyết xung đột trong màn kịch làm bật lên tiếng cười.

Gợi ý trả lời:

Các hành động của nhân vật trong màn kịch *Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục* làm bật lên tiếng cười vì đây là những hành vi, lời nói đại diện cho cái “thấp kém”; những tính cách, lối sống giả dối, hài hước, lỗi bịch thường bị chế giễu và phê phán:

– Hành động của ông Giuốc-đanh cho thấy sự háo danh, thích học đòi làm sang (vẫn vui vẻ, hài lòng khi bị phỏ may mua bít tất chật, đóng giày chật, may áo có hoa ngược, ăn bột vãi; bị mất tiền oan nhưng vẫn sung sướng khi được thợ phụ tặng bóc, nịnh bợ,...).

– Hành động của phó may cho thấy kiểu bịp bợm, ma mãnh, làm ăn gian dối (tìm những lí do (có vẻ rất hợp lí) để biện minh cho hành động gian dối của mình).

– Hành động của thợ phụ cho thấy kiểu nịnh bợ để kiếm lợi (dùng những lời lẽ tâng bốc, nâng dần địa vị của ông Giuốc-đanh qua cách xưng hô trịnh trọng: “ông lớn”, “cụ lớn”, “đức ông”).

Xung đột trong màn kịch *Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục* chủ yếu là giữa ông Giuốc-đanh và phó may. Cách giải quyết xung đột ấy làm bật lên tiếng cười vì cách xử lí sự đối lập, mâu thuẫn của các nhân vật theo từng nấc thang hết sức bất ngờ, nhẹ nhàng nhưng sâu cay, tập trung làm nổi bật hình ảnh “trưởng giả học làm sang” của Giuốc-đanh.

4. Yêu cầu: Nhận biết và nêu được vai trò của một số lời chỉ dẫn sân khấu trong văn bản hài kịch.

Gợi ý trả lời:

– Đó là lời của tác giả, người viết kịch bản (thường được gọi là lời “chỉ dẫn sân khấu”).

– Có tác dụng gợi ý, chỉ dẫn việc ra, vào sân khấu; cách diễn xuất của diễn viên; cách bài trí sân khấu,...

5. Yêu cầu: Nêu được chủ đề của văn bản *Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục* và phân tích được một thủ pháp nghệ thuật có hiệu quả rõ rệt trong việc thể hiện chủ đề.

Gợi ý trả lời:

Với yêu cầu 1:

Trước hết hãy đọc phần *Tri thức Ngữ văn* và nắm vững các căn cứ để xác định chủ đề (vấn đề chính mà tác phẩm muốn nêu lên qua một hiện tượng của đời sống). Cụ thể:

Để xác định chủ đề của tác phẩm văn học, cần dựa trên nhiều yếu tố như: nhan đề, hệ thống các chi tiết và mối quan hệ giữa chúng trong tác phẩm; giọng điệu, ngôn từ, thái độ, tình cảm, cảm xúc của chủ thể trữ tình (trong tác phẩm thơ); cách xây dựng nhân vật, cốt truyện, sử dụng tình huống, hành động, xung đột,... (trong tác phẩm truyện và tác phẩm kịch).

Sau đó, đọc kĩ văn bản để xác định và nêu chủ đề bằng một vài câu khái quát. Chẳng hạn:

Chủ đề của văn bản *Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục* là:...

Với yêu cầu 2:

Em cần chọn và phân tích được một trong số các thủ pháp nghệ thuật có hiệu quả rõ rệt trong việc thể hiện chủ đề của văn bản *Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục*.

Lưu ý: Cần xem kĩ mục từ *Thủ pháp trào phúng (Tri thức Ngữ văn)*: Hài kịch thường sử dụng các thủ pháp trào phúng như *phóng đại tính phi lô-gíc, tính không hợp tình thế trong hành động của nhân vật* (hành vi, lời nói, cử chỉ, trang phục,...); *các thủ pháp tăng tiến, giễu nhại, mỉa mai, lối nói hóm hỉnh, lối chơi chữ, lối nói nghịch lý*,...

6. a.

Yêu cầu: Nhận biết nhân vật hài kịch, những dấu hiệu của nhân vật hài kịch.

Gợi ý trả lời:

– Các nhân vật hiện thân cho cái “thấp kém” trong văn bản *Bệnh sĩ* gồm: Hưng, Long, ông Toàn Nha, ông Thành, Văn Sửu, “nhà văn Chu Văn giả”, phóng viên B.

– Các nhân vật bộc lộ sự “thấp kém” qua lời nói, hành động của mình: Hưng vì muốn làm cho buổi lễ thêm sang trọng và chiếm tình cảm của ông Toàn Nha nên đã nói dối mình là thủy thủ tàu viễn dương, trong khi thực tế chỉ là thợ lái tàu đường sông; Long vì muốn chiều ý bố nên đã đóng giả một học sinh nhạc viện chơi vĩ cầm trong khi thực chất là một thợ mộc lành nghề; ông Toàn Nha, ông Thành cùng với Văn Sửu vì coi trọng báo cáo, tuyên truyền về thành tích trong lễ tổng kết hơn sự phát triển thực lực của xã nhà nên đã sắp đặt mọi chuyện trái với thực tế; kẻ đóng giả nhà văn Chu Văn là nhằm trục lợi; phóng viên B “tiếc rẻ” rằng lợn đã không cắn cả mình để nhận thêm bồi thường.

b.

Yêu cầu: Nhận biết, tóm tắt, chỉ ra các hành động làm nảy sinh xung đột và giải quyết xung đột, cho biết nguyên nhân chính làm nảy sinh xung đột;

so sánh xung đột trong văn bản *Bệnh sĩ* và văn bản *Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục*.

Gợi ý trả lời:

Với yêu cầu 1:

Xung đột kịch thường nảy sinh dựa trên sự đối lập, mâu thuẫn tạo nên tác động qua lại giữa các nhân vật hay các thế lực. Xung đột thường bắt đầu bằng một hành vi/ lời thoại của một nhân vật nào đó và được giải quyết bởi một số hành vi/ lời thoại tác động qua lại giữa các bên của xung đột.

Trong văn bản *Bệnh sĩ* có một số xung đột giữa các nhân vật như: giữa Hưng và Nhàn; giữa Long và Hưng; giữa Hưng và ông Thịnh; giữa Văn Sửu, ông Nha và phóng viên A, phóng viên B,...

Em có thể kẻ mẫu bảng sau vào vở, tóm tắt các hành động làm nảy sinh xung đột, giải quyết xung đột qua hành vi, lời thoại của nhân vật trong văn bản và chỉ ra nguyên nhân chính của xung đột. Chẳng hạn xung đột giữa Hưng và Nhàn:

Hành động, xung đột và nguyên nhân	Giữa nhân vật Hưng và Nhàn
Các hành động làm nảy sinh xung đột và nguyên nhân chính	- Hưng: + Hành vi/ lời thoại: - Nhàn: + Hành vi/ lời thoại: * Nguyên nhân chính:
Các hành động giải quyết xung đột	- Hưng: + Hành vi/ lời thoại: - Nhàn: + Hành vi/ lời thoại:

Với yêu cầu 2:

Trên cơ sở phân trả lời ở yêu cầu 1, em so sánh với những hiểu biết về xung đột trong văn bản *Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục* để thực hiện yêu cầu.

– Nếu trong văn bản *Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục*, xung đột chủ yếu là giữa “cái thấp kém” và “cái thấp kém” thì trong văn bản *Bệnh sĩ*, ngoài xung

đột giữa “cái thấp kém” và “cái thấp kém”, còn có xung đột giữa “cái cao cả” và “cái thấp kém”. Đó là xung đột giữa Nhân – hiện thân cho “cái cao cả” với Hưng – hiện thân cho “cái thấp kém”; xung đột trong lời thoại của Long: giữa con người thật của anh (cái cao cả) và những gì hào nhoáng giả tạo đang cố trình diễn (cái thấp kém).

c.

Yêu cầu: Nêu tác dụng của xung đột kịch trong việc tạo ra tiếng cười trong văn bản *Bệnh sĩ*.

Gợi ý trả lời:

Trong hài kịch, do đặc điểm, tính chất của các nhân vật, xung đột thường diễn ra giữa *cái thấp kém và cái thấp kém*. Chính xung đột đã dẫn đến sự phơi bày, phê phán cái xấu. Trên cơ sở những đặc điểm này của xung đột hài kịch, ta có thể rút ra một số tác dụng của xung đột trong văn bản *Bệnh sĩ* như sau:

- Khắc hoạ tính cách của nhân vật, thúc đẩy diễn tiến câu chuyện.
- Phơi bày bệnh giả dối, chạy theo thành tích ảo.
- Cảnh tỉnh những ai đang mắc “bệnh sĩ” và tạo ra tiếng cười sảng khoái cho độc giả/ khán giả.

– ...

d.

Yêu cầu: Xác định chủ đề văn bản và cho biết căn cứ để xác định chủ đề.

Gợi ý trả lời:

– Chủ đề của văn bản *Bệnh sĩ*: Sự sắp đặt của những người có trách nhiệm ở trụ sở Liên hợp Xã Hùng Tâm trong buổi lễ trọng thể nhằm khuếch trương thành tích của địa phương.

– Các căn cứ để xác định chủ đề của văn bản *Bệnh sĩ* gồm một số phương diện như: nhan đề “bệnh sĩ” và nhan đề phụ “Tại trụ sở Liên hợp Xã, trong một buổi lễ trọng thể”; hành động của các nhân vật chủ yếu nhằm sắp đặt, ngụy tạo thành tích, để khuếch trương thành tích của địa phương. Những người có trách nhiệm như ông Toàn Nha, ông Thành và Văn Sửu đã sắp xếp

cho những cá nhân có thành tích nổi bật (không đúng với thực chất) xuất hiện tại buổi lễ để tăng phần trang trọng như: Hưng – “thuyền trưởng tàu viễn dương”, Long – “học sinh nhạc viện”, Chu Văn – “nhà văn huyện”; tổ chức đoàn người rầm rộ rước ngọn đuốc “Thắng lợi” từ phòng truyền thống về trụ sở xã; mượn đàn lợn và nhốt tạm trong lớp học để phóng viên quay phim nhằm nâng cao thành tích,...

e.

Yêu cầu: Nhận xét về nghệ thuật tạo tiếng cười qua cách đặt và gọi tên nhân vật, cách viết lời thoại trong văn bản *Bệnh sĩ*.

Gợi ý trả lời:

Hài kịch dùng biện pháp gây cười để chế giễu các tính cách và hành động xấu xa, lộ bịch, lỗi thời của con người. Do vậy, nhân vật hài kịch được tác giả tạo nên bằng các biện pháp nghệ thuật gây cười, trong đó có cách đặt và gọi tên, cách viết lời thoại. Cụ thể trong văn bản *Bệnh sĩ*:

– Về cách đặt và gọi tên nhân vật, để góp phần tạo tiếng cười, tác giả đã có chủ ý đặt tên gọi nhớ đến sự vật, con vật, mang ý nghĩa kém cỏi như: Toàn Nha, Chu Văn (nha: răng, chu: nướu); Văn Sửu, Tị (sửu: trâu, tị: rắn); Thịnh, Độp (tựa như tiếng âm thanh). Cách gọi tên nhân vật kèm với tính từ, danh từ cũng đã tạo nên sự hài hước, buồn cười như: “Chu Văn đầu hói”, “Chu Văn già”, “Chu Văn thật”; cậu Đại (thanh niên không biết võ) được gọi phóng đại thành võ sĩ quyền Anh Đại Dương,...

– Lời thoại trong tác phẩm là lời đối thoại của các nhân vật. Đối thoại đã góp phần bộc lộ một cách sinh động tính cách, bản chất của nhân vật, tạo nên sự hài hước. Tác giả đã sử dụng câu văn linh hoạt, có lời thoại chỉ có một từ, có lời thoại gồm rất nhiều câu, trong các câu thường dùng dấu ba chấm tạo khoảng ngừng cần thiết; từ ngữ được sử dụng phù hợp với lứa tuổi, vị trí, vai trò của nhân vật,... Tất cả tạo nên sự sống động của vở kịch, đầy ắp hơi thở của đời sống, người đọc văn bản có thể tưởng tượng như đang xem một vở diễn.

g.

Yêu cầu: Nêu thông điệp của tác giả gửi đến người đọc/ người xem qua văn bản *Bệnh sĩ*.

Gợi ý trả lời:

Thông điệp của tác phẩm chính là điều mà tác giả muốn gửi gắm đến người đọc/ người xem qua tác phẩm. Thông điệp thường được rút ra từ ý nghĩa nội dung tư tưởng, câu chuyện, nhân vật, chủ đề của tác phẩm; đồng thời cũng phụ thuộc vào góc nhìn, bối cảnh văn hoá – xã hội của việc tiếp nhận. Do vậy, việc xác định thông điệp tác phẩm tương đối linh hoạt, không có một cách hiểu duy nhất.

Em hãy đọc kĩ văn bản để xác định và nêu thông điệp mà tác phẩm gửi gắm bằng một câu khái quát. Chẳng hạn:

– Vì chạy theo thành tích, khoe khoang, người ta có thể bất chấp để che đậy, lừa dối.

– Sự giả dối sẽ bị những người trung thực tẩy chay và sớm muộn gì cũng bị vạch trần.

– ...

h.

Yêu cầu: Nhận biết thể loại hài kịch qua một số yếu tố của thể loại này trong văn bản *Bệnh sĩ*.

Gợi ý trả lời:

Dựa vào định nghĩa hài kịch và đặc điểm một số yếu tố chính của hài kịch trong *Tri thức ngữ văn* như: *nhân vật, hành động, xung đột, lời thoại, thủ pháp trào phúng*,... và đối chiếu với các dấu hiệu có trong văn bản *Bệnh sĩ* để chỉ ra những dấu hiệu của hài kịch.

Những dấu hiệu nhận biết văn bản *Bệnh sĩ* thuộc thể loại hài kịch là:

STT	Đặc điểm hài kịch	Dấu hiệu đặc điểm hài kịch trong văn bản <i>Bệnh sĩ</i>
1	Nhân vật	...
2	Hành động	...
3	Xung đột	...
4	Lời thoại	...
5	Thủ pháp trào phúng	...

II. TIẾNG VIỆT

1.

Yêu cầu: Tìm được từ ngữ thích hợp (đã sử dụng trong mục *Tri thức Ngữ văn* của bài học), sau đó điền vào các chỗ trống trong các câu văn/ đoạn văn.

Đáp án:

a. *Trợ từ* là những từ chuyên dùng để nhấn mạnh hoặc biểu thị thái độ đánh giá của người nói với người nghe hoặc với sự việc được nói đến trong câu. Có thể chia thành hai loại trợ từ là trợ từ nhấn mạnh và trợ từ tình thái.

b. *Thán từ* là những từ dùng để bộc lộ tình cảm, cảm xúc của người nói hoặc dùng để gọi đáp. Có thể chia thành hai loại thán từ là thán từ bộc lộ tình cảm, cảm xúc và thán từ gọi đáp.

2.

Yêu cầu: Xác định và chỉ ra căn cứ để xác định trợ từ/ thán từ được sử dụng trong các lời thoại.

Gợi ý trả lời:

a. – **ơ, đấy:** trợ từ.

– Căn cứ xác định: từ “ơ” là trợ từ tình thái, dùng với ý thân mật. Từ “đấy” là trợ từ tình thái, đứng cuối câu cảm thán.

b. – **chết thật:** thán từ

– Căn cứ xác định: từ ngữ biểu thị cảm xúc lo lắng, sửng sốt (giống với “chết”, nhưng nghĩa mạnh hơn). Trong ngữ liệu, “chết thật” đứng tách ra tạo thành một câu đặc biệt.

c. – **ơ:** thán từ

– Căn cứ xác định: từ biểu thị cảm xúc ngạc nhiên, có khả năng tách ra tạo thành một câu đặc biệt.

3.

Yêu cầu: Xác định trợ từ trong các cặp câu $a_1 - a_2$; $b_1 - b_2$; $c_1 - c_2$; nêu căn cứ để khẳng định đó là các trợ từ.

Gợi ý trả lời:

a₁ – **thôi**: trợ từ

– Căn cứ xác định: từ nhấn mạnh tính giả tạo, vờ vịt bề ngoài.

a₂ – **thôi**: động từ

– Căn cứ xác định: từ biểu thị sự chấm dứt, hay kết thúc hành động.

b₁ – **chính**: trợ từ

– Căn cứ xác định: từ nhấn mạnh tính xác định người có lỗi không phải ai khác.

b₂ – **chính**: tính từ

– Căn cứ xác định: từ biểu thị tính chất quan trọng (“chính” so với “phụ”)

c₁ – **cả**: trợ từ

– Căn cứ xác định: từ nhấn mạnh ý phủ định.

c₂ – **cả**: tính từ

– Căn cứ xác định: từ biểu thị tính chất, vị trí thứ bậc cao nhất.

4.

Yêu cầu: Xác định thân từ và nêu tác dụng của chúng.

Gợi ý trả lời:

a. – **hừ, thôi**: thân từ

– Tác dụng: các từ bộc lộ trạng thái cảm xúc tức giận, tỏ ý không bằng lòng.

b. – **oi**: thân từ

– Tác dụng: từ dùng để gọi.

c. – **à, thôi**: thân từ

– Tác dụng: “à” bộc lộ trạng thái cảm xúc kính trọng, “thôi” biểu thị ý khuyên nhủ ai đó điều gì đó (cố gắng chịu)

5. Gợi ý trả lời:

Đọc kĩ văn bản *Bệnh sĩ* (cảnh V, *Tại trụ sở Liên hợp Xã, trong một buổi lễ trọng thể*) và viết đoạn văn nêu cảm nhận về một trong hai khía cạnh: sắc thái tiếng cười hoặc ý nghĩa của tiếng cười trong văn bản. Trong bài viết có sử dụng ít nhất hai trợ từ.

Em có thể vận dụng thêm những hiểu biết về sắc thái và ý nghĩa tiếng cười trong đoạn trích *Thuyền trưởng tàu viễn dương* ở phần đọc *Văn bản mở rộng theo thể loại* trong SGK để phát biểu cảm nhận của mình. Chú ý những đặc điểm, chức năng của trợ từ để vận dụng trong việc đặt câu trong khi viết cảm nhận.

III. VIẾT

1.

Văn bản kiến nghị về một vấn đề của đời sống là kiểu văn bản thông tin, trình bày ý kiến, nguyện vọng của người viết; đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân xem xét, giải quyết một vấn đề của đời sống thuộc thẩm quyền của họ.

2. Yêu cầu: Xác định được yếu tố không nhất thiết phải được thể hiện trong văn bản kiến nghị về một vấn đề của đời sống.

Đáp án: d.

3. Yêu cầu: Xác định được yếu tố không đúng yêu cầu cụ thể thuộc “phần nội dung kiến nghị” theo mẫu kiến nghị về một vấn đề xã hội trong SGK.

Đáp án: c.

4.

Yêu cầu: Nhận xét mức độ đáp ứng yêu cầu kiểu văn bản kiến nghị về một vấn đề của đời sống trong văn bản kiến nghị *Về việc tạo không gian yên tĩnh, thuận lợi cho sinh hoạt, học tập* trong SGK.

Gợi ý: Đọc kĩ văn bản *Về việc tạo không gian yên tĩnh, thuận lợi cho sinh hoạt, học tập* và dựa vào mẫu *Bố cục văn bản* trong mục *Yêu cầu đối với kiểu văn bản* trong SGK. *Bảng kiểm kĩ năng viết văn bản kiến nghị về một vấn đề*

của đời sống trong SGK để đưa ra nhận xét về mức độ đáp ứng (Bố cục, Phần mở đầu, Phần nội dung, Phần kết thúc, Diễn đạt) của văn bản.

5.

Yêu cầu: Viết bản kiến nghị về một vấn đề cụ thể trong đời sống: kiến nghị khắc phục tình trạng ô nhiễm do rác thải sinh hoạt hoặc do tiếng ồn.

Gợi ý trả lời:

Chọn một nội dung kiến nghị về khắc phục tình trạng ô nhiễm do rác thải, hoặc ô nhiễm do tiếng ồn để viết. Dựa vào mục *Hướng dẫn quy trình viết* trong SGK để thực hiện. Chú ý các bước thực hiện quy trình viết:

Bước 1: Chuẩn bị trước khi viết

– Xác định vấn đề cần kiến nghị và các nội dung liên quan bằng cách trả lời một số câu hỏi:

- Mục đích viết bản kiến nghị là gì?
- Cá nhân hoặc tổ chức nào có trách nhiệm nhận và giải quyết kiến nghị?
- Với mục đích, đối tượng đó, nội dung và cách viết sẽ như thế nào?
- Tìm tài liệu liên quan đến bản kiến nghị bằng một số cách sau:

- Tìm tài liệu liên quan đến yêu cầu về đặc điểm và hướng dẫn viết bản kiến nghị trong sách hoặc in-tơ-nét.

- Thu thập các chứng cứ liên quan đến tình trạng ô nhiễm (rác thải hoặc tiếng ồn) bằng hình thức chụp ảnh, ghi âm kèm ghi chú về thời gian, địa điểm; chú ý quan sát nguyên nhân gây ra tình trạng ô nhiễm; có thể thu thập ý kiến của các hộ dân xung quanh khu vực ô nhiễm và nếu cần có thể thu thập chữ ký của những người liên quan,... Đây là những cơ sở để nêu lí do kiến nghị, thuyết phục người có chức năng, thẩm quyền xử lí về vấn đề kiến nghị. Lưu ý, việc thu thập chứng cứ cần thực hiện khéo léo, tế nhị, tránh gây xung đột không cần thiết.

Bước 2: Tìm ý, lập dàn ý

– Hình thành ý tưởng cho bài viết bằng cách trả lời các câu hỏi sau:

- Nội dung cụ thể của vấn đề cần kiến nghị là gì?
 - Những giải pháp nào có thể giải quyết được vấn đề đó?
 - Người hoặc tổ chức nào có thẩm quyền giải quyết?
 - Những thông tin gì liên quan đến nội dung kiến nghị cần thu thập?
- Sắp xếp các ý theo trình tự trình bày bố cục văn bản kiến nghị (phần đầu, phần nội dung, phần kết thúc) và hình thức cần có của các phần.

Bước 3: Viết

Khi viết cần lưu ý một số yêu cầu sau:

- Bám sát các yêu cầu về kiểu bài (các thông tin về thời gian, địa điểm, tên tổ chức hoặc cá nhân kiến nghị; thông tin về người viết kiến nghị; lí do, nội dung kiến nghị) để trình bày bài viết.
- Các thông tin là bằng chứng liên quan đến nội dung kiến nghị cần chú ý yếu tố nguồn thu thập, sự việc cụ thể (người, sự việc) để tăng sức thuyết phục.
- Chú ý sử dụng từ ngữ xưng hô trong bài viết sao cho trang trọng, chuẩn mực theo vị trí, vai trò của người viết.

Bước 4: Xem lại và chỉnh sửa, rút kinh nghiệm

Sau khi hoàn thành bài viết, dùng bảng kiểm *Kĩ năng viết văn bản kiến nghị về một vấn đề của đời sống* trong SGK để tự kiểm tra, điều chỉnh bài viết và rút kinh nghiệm.

IV. NÓI VÀ NGHE

Yêu cầu: Trình bày ý kiến về một trong những vấn đề xã hội như: *thói hám danh, học đòi làm sang; bệnh sĩ diện; thói lừa gạt; thói sinh ngoai...*

Gợi ý trả lời:

Em chọn một trong những vấn đề xã hội đã được gợi ý (*thói hám danh, học đòi làm sang; bệnh sĩ diện; thói lừa gạt; thói sinh ngoai...*) và dựa vào các bước trong quy trình nói đã học để thực hiện yêu cầu.

Bước 1: Xác định đề tài, người nghe, thời gian và không gian nói

Em hãy trả lời các câu hỏi:

- Vấn đề xã hội (đã được gợi ý) mà em chọn để thực hiện bài nói này là gì?
- Người nghe có thể là ai?
- Bài nói dự định sẽ được trình bày ở đâu và trong thời gian bao lâu?

Bước 2: Tìm ý và lập dàn ý

Để tìm ý cho bài nói này, em hãy:

- Trả lời một số câu hỏi: ý kiến của em về hiện tượng này là gì? Vì sao em có ý kiến như vậy? Những bằng chứng nào sẽ giúp củng cố cho lí lẽ của em?
- Sưu tầm các câu chuyện, hình ảnh video clip có liên quan đến chủ đề để minh hoạ cho nội dung trình bày.
- Từ những ý đã phác thảo, em hãy chọn những ý tiêu biểu để lập dàn ý (thực hiện như cách làm ở bài *Sự sống thiêng liêng* trong SGK).

Bước 3: Luyện tập và trình bày

Sử dụng những kĩ năng đã học ở bài *Sự sống thiêng liêng* để tự luyện tập.

Bước 4: Trao đổi và đánh giá

Trong bước này, em sẽ lần lượt đóng hai vai trò: người nói và người nghe. Trong vai trò người nghe, em hãy nêu những điểm hay trong cách trình bày và nội dung bài nói của bạn; nêu câu hỏi, trao đổi những vấn đề em chưa hiểu rõ hoặc có quan điểm khác với người nói. Sau đó, em dùng bảng dưới đây để đánh giá phần trình bày của bạn. Trong vai người nói, em cũng có thể dùng bảng kiểm này để tự kiểm soát bài nói của mình.

Bảng kiểm trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội

Nội dung kiểm tra	Đạt	Chưa đạt
Bài trình bày có đủ các phần giới thiệu, nội dung, kết thúc.		
Mở đầu và kết thúc gây ấn tượng, thu hút.		

Nêu rõ vấn đề trình bày.		
Trình bày trực tiếp, rõ ràng ý kiến đồng tình hay phản đối với vấn đề được trình bày.		
Đưa ra được lí lẽ, bằng chứng thuyết phục.		
Kết hợp sử dụng phương tiện phi ngôn ngữ và ngôn ngữ.		
Các phương tiện phi ngôn ngữ phù hợp với nội dung trình bày.		
Ghi nhận và phản hồi lịch sự, thoả đáng những câu hỏi hoặc phản bác của người nghe.		
Trình bày tự tin, nói năng lưu loát.		
Đảm bảo thời gian quy định.		





HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ BÀI TẬP LỚP 8 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

- | | |
|--|---|
| 1. Bài tập
NGỮ VĂN 8, TẬP MỘT | 9. Bài tập
TIN HỌC 8 |
| 2. Bài tập
NGỮ VĂN 8, TẬP HAI | 10. Bài tập
CÔNG NGHỆ 8 |
| 3. Bài tập
TOÁN 8, TẬP MỘT | 11. Bài tập
ÂM NHẠC 8 |
| 4. Bài tập
TOÁN 8, TẬP HAI | 12. Bài tập
MĨ THUẬT 8 (1) |
| 5. TIẾNG ANH 8
Friends Plus - Workbook | 13. Bài tập
MĨ THUẬT 8 (2) |
| 6. Bài tập
GIÁO DỤC CÔNG DÂN 8 | 14. Bài tập
HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM,
HƯỚNG NGHIỆP 8 (1) |
| 7. Bài tập
LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8 (PHẦN LỊCH SỬ) | 15. Bài tập
HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM,
HƯỚNG NGHIỆP 8 (2) |
| 8. Bài tập
LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 8 (PHẦN ĐỊA LÍ) | |

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Sách điện tử: <http://hanhtrangso.nxbgd.vn>

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhú trên tem để nhận mã số. Truy cập <http://hanhtrangso.nxbgd.vn> và nhập mã số tại biểu tượng chia khóa.



ISBN 978-604-0-35228-6



9 786040 352286

Giá: đ